

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 và Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018; số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 và Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 trên địa bàn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 769/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016, số 5224/QĐ-UBND ngày 10/12/2019, số 36/QĐ-UBND ngày 05/01/2021, số 512/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc các lưu vực Nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Văn bản số 339/VNFF-BĐH ngày 28/10/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến

điều phối năm 2025 và đăng ký kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2396/BCTĐ-STC ngày 15/4/2025; của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tại Tờ trình số 72/TTr-HĐQL ngày 24/3/2025 (kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQL ngày 24/03/2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024, cụ thể:

1. Điều chỉnh kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024:

a) Kế hoạch thu được phê duyệt tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh: 30.737.827 nghìn đồng.

b) Số tiền đề nghị điều chỉnh tăng thu: 1.077.518 nghìn đồng.

c) Kế hoạch thu sau khi điều chỉnh: 31.815.345 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, tám trăm mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*); trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 26.079.828 nghìn đồng.
- Thu nội tỉnh: 5.150.787 nghìn đồng.
- Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý: 139.623 nghìn đồng.
- Thu lãi tiền gửi dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng: 23.241 nghìn đồng.
- Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024: 421.867 nghìn đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024

a) Kế hoạch chi được phê duyệt tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh: 30.737.827 nghìn đồng.

b) Số tiền đề nghị điều chỉnh tăng chi: 1.077.518 nghìn đồng.

c) Kế hoạch chi sau khi điều chỉnh: 31.815.345 nghìn đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, tám trăm mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*); trong đó:

- Kinh phí quản lý: 3.415.008 nghìn đồng.
- Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 28.400.337 nghìn đồng.
- + Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực: 23.505.675 nghìn đồng.

+ Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng: 3.331.969 nghìn đồng.

- Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2024: 1.562.693 nghìn đồng.

Đơn giá hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp được xác định theo phương pháp sau:

Đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng sau điều tiết (đồng/ha)	=	$\frac{\text{Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu tại các lưu vực có mức chi trả bình quân thấp.} + \text{Số tiền dự phòng hỗ trợ cho các lưu vực có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân thấp.}}{\text{Tổng diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong các lưu vực có mức chi trả bình quân thấp trên địa bàn tỉnh.}}$
---	---	---

(Chi tiết tại Phụ lục số I và các Phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền thu dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2024.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng chưa chi của các năm trước chuyển sang năm 2024.

4. Lý do điều chỉnh: số tiền thực thu trong năm 2024 so với Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 tăng 1.077.518 nghìn đồng. Nguyên nhân tăng do nguồn thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh tăng.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025:

Tổng thu: 31.435.050 nghìn đồng (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó:

a) Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam: 25.636.921 nghìn đồng.

b) Thu nội tỉnh: 5.205.115 nghìn đồng.

c) Thu lãi tiền gửi: 206.263 nghìn đồng.

d) Số tiền dịch vụ môi trường rừng nằm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2025: 386.751 nghìn đồng.

2. Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025

Tổng chi: 31.435.050 nghìn đồng (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó:

- a) Kinh phí quản lý: 3.398.830 nghìn đồng.
 - Từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý): 3.248.830 nghìn đồng.
 - Từ kinh phí quản lý năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025: 150.000 nghìn đồng.
- b) Trích dự phòng: 1.544.415 nghìn đồng.
- c) Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 26.581.805 nghìn đồng.
 - Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 23.133.301 nghìn đồng.
 - Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng: 3.358.504 nghìn đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số II và các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi vốn điều lệ và tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh trong năm 2025.
- Số tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chưa chi trả được cho các chủ rừng chuyển sang kế hoạch năm 2025.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước trong theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các đơn vị, địa phương có liên quan. Rà soát, áp dụng hệ số K thành phần theo quy định tại khoản 2 mục III phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, để thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

3. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ thực hiện đúng chức năng quỹ ủy thác, giải

ngân và theo dõi thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch được phê duyệt và số thu thực tế trong năm.

4. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt và số tiền thực thu trong năm có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật; phê duyệt nội dung, dự toán chi kinh phí quản lý được trích tại đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 01 lần/năm với tỷ lệ tạm ứng bằng 50% số tiền thực thu trong năm. Đồng thời, giúp Hội đồng quản lý Quỹ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; quyết định thời điểm và đối tượng, chủ rừng được thực hiện tạm ứng theo đúng quy định.

5. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện trong lưu vực được chi trả dịch vụ môi trường rừng; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Lưu: VT, NNMT.

(MC16.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục số I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của
UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ lục số 02, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	30.737.827	1.077.518	31.815.345	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	25.240.691	839.137	26.079.828	
2	Thu nội tỉnh	4.890.073	260.714	5.150.787	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.561.644	-8.410	1.553.234	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.197.940	239.744	3.437.684	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.000	-1.750	4.251	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	124.489	31.130	155.619	
3	Lãi tiền gửi	185.196	-22.332	162.864	Chi tiết tại Phụ biểu số I.1
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	140.000	-377	139.623	
-	Lãi không kỳ hạn	45.196	-21.955	23.241	
4	Số tiền dịch vụ môi trường rừng trng kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867		421.867	
-	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867		271.867	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024 (nội dung chi không thường xuyên năm 2023 chưa thực hiện)	150.000		150.000	
II	Kế hoạch chi (1+2+3)	30.737.827	1.077.518	31.815.345	Chi tiết tại Phụ biểu số I.2
1	Sử dụng kinh phí quản lý	3.307.596	107.412	3.415.008	
-	Chi quản lý	3.307.596	- 843.851	2.463.745	Chi tiết tại Phụ biểu số I.4
-	Trích lập các quỹ		801.263	801.263	
-	Kinh phí quản lý năm 2024 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2025		150.000	150.000	

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ lục số 02, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Chênh lệch tăng giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
2	Trích dự phòng	1.508.798	-1.508.798		
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	25.921.433	2.478.904	28.400.337	Chi tiết tại Phụ biểu số I.3
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng	22.816.158	689.517	23.505.675	
-	Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	3.105.275	226.694	3.331.969	
-	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2024		1.562.693	1.562.693	

Phụ biểu số I.1:**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024***Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2024	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2024	Lãi tiền gửi	
TỔNG CỘNG		30.737.827	31.815.345	31.230.615	421.867	162.864	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	25.278.553	26.099.297	26.079.828		19.469	
	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh	25.278.553	26.099.297	26.079.828		19.469	
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.690.564	6.502.713	6.497.560		5.153	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.939.471	6.453.900	6.449.326		4.574	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.279.668	2.414.122	2.412.367		1.756	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	3.659.804	4.039.778	4.036.959		2.819	
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	2.212.085	2.948.325	2.946.621		1.704	
4	Nhà máy Thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	500.541	500.121		419	
5	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.044.027	6.268.166	6.263.511		4.655	
6	Nhà máy Thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	798.822	670.786	670.171		615	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.151.843	1.150.827		1.016	
8	Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.730.617	1.603.024	1.601.691		1.333	
II	Thu nội tỉnh	4.897.408	5.154.559	5.150.787		3.772	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	1.563.986	1.554.438	1.553.234		1.205	
-	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	212.838	152.593	152.429		164	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2024	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2024	Lãi tiền gửi	
-	Nhà máy Thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	449.798	582.776	582.429		346	
-	Nhà máy Thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	819.070	818.376		694	
2	<i>Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	3.202.737	3.440.151	3.437.684		2.467	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.083.120	2.179.011	2.177.407		1.604	
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	287.835	292.951	292.729		222	
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	423.831	423.490		341	
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	19.529	19.697	19.681		15	
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	16.665	18.473	18.460		13	
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	40.388	46.423	46.392		31	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	38.017	40.564	40.535		29	
-	Công ty TNHH Việt Thành Công	33.851	33.041	33.014		26	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	6.301	6.296		5	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	11.587	11.914	11.905		9	
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	16.137	21.202	21.189		12	
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	41.754	41.730		24	
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	4.708	13.330	13.326		4	
-	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư NVC Nam Việt	11.249	10.773	10.764		9	
-	UBND thị trấn Nông Cống (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	15.148	16.612	16.600		12	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	937	936		1	
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	62.494	112.831	112.783		48	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2024	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2024	Lãi tiền gửi	
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	2.475	5.701	5.700		2	
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.770	5.820	5.815		5	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	13.020	12.464	12.454		10	
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	39.385	39.362		23	
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc (Nhà máy nước Ngư Lộc)	7.499	10.589	10.584		6	
-	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	3.125	5.610	5.607		2	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	10.936	11.444	11.436		8	
-	Ban quản lý dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	7.758	7.752		6	
-	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Anh Phát		26.828	26.828			
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Miền Trung		20.383	20.383			
-	Công ty TNHH Quản lý dịch vụ công Quan Sơn		4.095	4.095			
-	UBND thị trấn Hồi Xuân		430	430			
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009	4.255	4.251		5	
-	Vườn Quốc gia Bến En	6.009	4.255	4.251		5	
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	124.676	155.715	155.619		96	
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	40.060	69.063	69.032		31	
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.014	18.000		14	
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	591	550	550			
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	1.172	4.681	4.680		1	
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	630	630			
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	360	360			

TT	Bên sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.1, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024				Ghi chú
			Tổng cộng	Thu tiền DVMTR năm 2024	Số tiền DVMTR các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang chi trong năm 2024	Lãi tiền gửi	
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	11.267	909	900		9	
-	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường Thành	13.520	15.677	15.666		10	
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	203	202	202			
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.203	1.939	1.938		2	
-	Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	4.907	4.586	4.582		4	
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	8.005	8.000		5	
-	Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Nghi Sơn	25.725	17.113	17.093		20	
-	Công ty TNHH Lionas Metals		8.923	8.923			
-	Công ty TNHH May Sumec Việt Nam		5.063	5.063			
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	140.000	139.623			139.623	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	140.000	139.623			139.623	
IV	Số tiền DVMTR nằm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867	421.867		421.867		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867	271.867		271.867		
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (<i>Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện</i>)	150.000	150.000		150.000		

Phụ biểu số I.2
ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 1724/QĐ- UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi)								Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)			30.737.827	31.815.345	31.815.345	3.415.008	1.562.693	26.837.644	23.505.675	3.331.969	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	26.842.539	27.653.735	27.653.735	2.765.373	1.382.687	23.505.675	23.505.675			
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.690.564	6.502.713	6.502.713	650.271	325.136	5.527.306	5.527.306		153,714	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	5.939.471	6.453.900	6.453.900	645.390	322.695	5.485.815	5.485.815			
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.279.668	2.414.122	2.414.122	241.412	120.706	2.052.004	2.052.004		10,922	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	3.659.804	4.039.778	4.039.778	403.978	201.989	3.433.811	3.433.811		15,870	
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện bắc Miền Trung	2.212.085	2.948.325	2.948.325	294.832	147.416	2.506.076	2.506.076		118,343	
4	Nhà máy Thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	544.409	500.541	500.541	50.054	25.027	425.460	425.460		6,008	
5	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.044.027	6.268.166	6.268.166	626.817	313.408	5.327.941	5.327.941		95,606	
6	Nhà máy Thuỷ điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	798.822	670.786	670.786	67.079	33.539	570.168	570.168		9,593	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.318.556	1.151.843	1.151.843	115.184	57.592	979.066	979.066		17,621	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 1724/QĐ- UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi)								Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
8	Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.730.617	1.603.024	1.603.024	160.302	80.151	1.362.570	1.362.570		5,924	
9	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH Điện Sông Mực)	212.838	152.593	152.593	15.259	7.630	129.704	129.704		8,984	
10	Nhà máy Thủy điện Trí Nang (Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thủy điện Trí Nang)	449.798	582.776	582.776	58.278	29.139	495.359	495.359		184,072	
11	Nhà máy Thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	819.070	819.070	81.907	40.954	696.210	696.210		20,935	
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	3.333.422	3.600.121	3.600.121	360.012	180.006	3.060.102		3.060.102		
1	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.202.737	3.440.151	3.440.151	344.015	172.008	2.924.128		2.924.128		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.083.120	2.179.011	2.179.011	217.901	108.951	1.852.160		1.852.160		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	287.835	292.951	292.951	29.295	14.648	249.008		249.008		
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	423.831	423.831	42.383	21.192	360.257		360.257		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	19.529	19.697	19.697	1.970	985	16.742		16.742		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	16.665	18.473	18.473	1.847	924	15.702		15.702		
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	40.388	46.423	46.423	4.642	2.321	39.459		39.459		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	38.017	40.564	40.564	4.056	2.028	34.480		34.480		
	Công ty TNHH Việt Thành Công	33.851	33.041	33.041	3.304	1.652	28.084		28.084		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	6.301	6.301	630	315	5.356		5.356		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	11.587	11.914	11.914	1.191	596	10.127		10.127		
-	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thanh Hóa	16.137	21.202	21.202	2.120	1.060	18.021		18.021		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 1724/QĐ- UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi)								Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	41.754	41.754	4.175	2.088	35.491		35.491		
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	4.708	13.330	13.330	1.333	666	11.330		11.330		
-	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư NVC Nam Việt	11.249	10.773	10.773	1.077	539	9.157		9.157		
-	UBND thị trấn Nông Cống (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	15.148	16.612	16.612	1.661	831	14.120		14.120		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	937	937	94	47	796		796		
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	62.494	112.831	112.831	11.283	5.642	95.906		95.906		
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	2.475	5.701	5.701	570	285	4.846		4.846		
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.770	5.820	5.820	582	291	4.947		4.947		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	13.020	12.464	12.464	1.246	623	10.594		10.594		
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	39.385	39.385	3.939	1.969	33.477		33.477		
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc (Nhà máy nước Ngư Lộc)	7.499	10.589	10.589	1.059	529	9.001		9.001		
-	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	3.125	5.610	5.610	561	280	4.768		4.768		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	10.936	11.444	11.444	1.144	572	9.727		9.727		
-	Ban quản lý dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	7.758	7.758	776	388	6.594		6.594		
-	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Anh Phát		26.828	26.828	2.683	1.341	22.804		22.804		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Miền Trung		20.383	20.383	2.038	1.019	17.325		17.325		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 1724/QĐ- UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi)								Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty TNHH Quản lý dịch vụ công Quan Sơn		4.095	4.095	410	205	3.481		3.481		
-	UBND thị trấn Hồi Xuân		430	430	43	22	366		366		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009	4.255	4.255	426	213	3.617		3.617		
-	Vườn Quốc gia Bến En	6.009	4.255	4.255	426	213	3.617		3.617		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	124.676	155.715	155.715	15.571	7.786	132.357		132.357		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	40.060	69.063	69.063	6.906	3.453	58.704		58.704		
-	Công ty Cổ phần Bìa Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.014	18.014	1.801	901	15.312		15.312		
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	591	550	550	55	28	468		468		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	1.172	4.681	4.681	468	234	3.979		3.979		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	630	630	63	32	536		536		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	360	360	36	18	306		306		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	11.267	909	909	91	45	772		772		
-	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Thành	13.520	15.677	15.677	1.568	784	13.325		13.325		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	203	202	202	20	10	171		171		
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.203	1.939	1.939	194	97	1.648		1.648		
-	Công ty Cổ phần Giấy Mục Sơn	4.907	4.586	4.586	459	229	3.898		3.898		
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	8.005	8.005	800	400	6.804		6.804		
-	Công ty TNHH Một thành viên thép VAS Nghi Sơn	25.725	17.113	17.113	1.711	856	14.546		14.546		
-	Công ty TNHH Lionas Metals		8.923	8.923	892	446	7.584		7.584		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2024 theo Phụ biểu số 02.2, Quyết định số 1724/QĐ- UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi)								Ghi chú
			Kế hoạch thu	Kế hoạch phân bổ	Trong đó						
					Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	
								Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty TNHH May Sumec Việt Nam		5.063	5.063	506	253	4.304		4.304		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	140.000	139.623	139.623	139.623						
IV	Số tiền DVMTR năm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	421.867	421.867	421.867	150.000		271.867		271.867		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	271.867	271.867	271.867			271.867		271.867		
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện)	150.000	150.000	150.000	150.000						

Phụ biểu số I.3:
ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
TỔNG CỘNG (I+II+III)								28.400.337	23.505.675	3.331.969	1.562.693	
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU XÁC ĐỊNH ĐƯỢC LƯU VỰC CHI TRẢ	407.068,19	329.071,46	22.816.158	399.533,88	317.967,29		23.505.675	23.505.675			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
1	Lưu vực trên dòng sông Chu	89.929,81	74.052,55	9.150.772	89.578,95	70.814,67		9.437.907	9.437.907			
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.146,56	21.986,78	1.880.272	26.093,22	21.176,29		2.506.076	2.506.076			
*	Chủ rừng tổ chức	11.301,62	10.045,39	859.065	11.227,14	9.223,30		1.091.517	1.091.517			
-	Huyện Thường Xuân	11.301,62	10.045,39	859.065	11.227,14	9.223,30		1.091.517	1.091.517			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.100,93	5.581,38	477.310	6.078,68	5.186,10	118	613.741	613.741			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,80	591,87	50.616	717,02	605,83	118	71.696	71.696			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.500,89	3.872,14	331.139	4.431,44	3.431,37	118	406.080	406.080			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	14.844,94	11.941,39	1.021.207	14.866,08	11.952,99		1.414.559	1.414.559			
-	Huyện Thường Xuân	14.844,94	11.941,39	1.021.207	14.866,08	11.952,99		1.414.559	1.414.559			
+	Xã Bát Mọt	9.734,57	7.950,63	679.924	9.739,80	7.954,79		941.398	941.398			
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	250.035	3.592,30	2.927,92	118	346.500	346.500			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	429.889	6.147,50	5.026,87	118	594.897	594.897			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45	307.306	4.630,41	3.600,89		426.142	426.142			
	Cộng đồng	180,96	145,42	12.436	196,87	152,86	118	18.090	18.090			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	294.870	4.433,54	3.448,03	118	408.052	408.052			
+	Xã Lương Sơn	495,87	397,31	33.977	495,87	397,31		47.019	47.019			
	UBND xã	495,87	397,31	33.977	495,87	397,31	118	47.019	47.019			
1.2.	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)	44.015,80	38.268,12	5.686.980	43.873,95	35.958,31		5.527.306	5.527.306			
*	Chủ rừng tổ chức (huyện Thường Xuân)	28.646,03	25.879,56	3.845.930	28.487,72	23.562,37		3.621.873	3.621.873			
-	Huyện Thường Xuân	28.646,03	25.879,56	3.845.930	28.487,72	23.562,37		3.621.873	3.621.873			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	23.240,26	21.239,86	3.156.430	23.133,50	19.367,27	154	2.977.026	2.977.026			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,80	591,87	87.957	717,02	605,83	154	93.125	93.125			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.705,97	4.047,83	601.543	4.637,20	3.589,27	154	551.722	551.722			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)	15.369,77	12.388,56	1.841.049	15.386,23	12.395,94		1.905.433	1.905.433			
-	Huyện Thường Xuân	15.369,77	12.388,56	1.841.049	15.386,23	12.395,94		1.905.433	1.905.433			
+	Xã Bát Mọt	9.734,57	7.950,63	1.181.534	9.739,80	7.954,79		1.222.765	1.222.765			
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	434.496	3.592,30	2.927,92	154	450.063	450.063			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	747.037	6.147,50	5.026,87	154	772.702	772.702			
+	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45	534.018	4.630,41	3.600,89		553.508	553.508			
	Cộng đồng	180,96	145,42	21.611	196,87	152,86	154	23.497	23.497			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	512.408	4.433,54	3.448,03	154	530.011	530.011			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu 1.3a
+	Xã Lương Sơn	523,68	419,85	62.393	523,68	419,85		64.537	64.537			
	UBND xã	523,68	419,85	62.393	523,68	419,85	154	64.537	64.537			
+	Thị trấn Thường Xuân	115,56	97,33	14.464	115,56	97,33		14.961	14.961			
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	14.464	115,56	97,33	154	14.961	14.961			
+	Xã Vạn Xuân	381,46	327,30	48.640	376,78	323,08		49.662	49.662			
	UBND xã	122,55	105,00	15.604	122,55	105,00	154	16.140	16.140			
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	33.036	254,23	218,08	154	33.522	33.522			
1.3.	Lưu vực thủy điện Xuân Minh (Thủy điện bậc thang)	68.572,91	58.171,03	1.120.773	68.301,17	55.561,31		979.066	979.066			
*	Chủ rừng tổ chức	32.438,78	29.063,92	559.970	32.150,54	26.398,93		465.185	465.185			
-	Huyện Thường Xuân	32.438,78	29.063,92	559.970	32.150,54	26.398,93		465.185	465.185			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.226,98	22.092,54	425.654	24.010,73	20.023,28	18	352.838	352.838			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,80	591,87	11.403	717,02	605,83	18	10.676	10.676			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	7.512,00	6.379,51	122.913	7.422,79	5.769,82	18	101.672	101.672			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	36.134,13	29.107,11	560.803	36.150,63	29.162,38		513.881	513.881			
-	Huyện Thường Xuân	35.580,14	28.671,43	552.408	35.596,61	28.678,82		505.360	505.360			
+	Xã Bát Mọt	9.734,57	7.950,63	153.184	9.739,80	7.954,79		140.174	140.174			
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	56.332	3.592,30	2.927,92	18	51.594	51.594			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	96.852	6.147,50	5.026,87	18	88.580	88.580			
+	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45	69.234	4.630,41	3.600,89		63.453	63.453			
	Cộng đồng	180,96	145,42	2.802	196,87	152,86	18	2.694	2.694			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	66.433	4.433,54	3.448,03	18	60.759	60.759			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Lương Sơn	561,32	450,26	8.675	561,32	450,26		7.934	7.934			
	UBND xã	561,32	450,26	8.675	561,32	450,26	18	7.934	7.934			
+	Thị trấn Thường Xuân	1.343,58	1.066,85	20.555	1.343,58	1.066,85		18.799	18.799			
	Cộng đồng	1.228,02	969,52	18.680	1.228,02	969,52	18	17.084	17.084			
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	1.875	115,56	97,33	18	1.715	1.715			
+	Xã Vạn Xuân	3.124,15	2.605,55	50.201	3.119,47	2.601,33		45.839	45.839			
	UBND xã	781,19	630,67	12.151	781,19	630,67	18	11.113	11.113			
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	33.767	2.084,05	1.752,58	18	30.883	30.883			
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	4.283	254,23	218,08	18	3.843	3.843			
+	Xã Luận Khê (Cộng đồng)	71,88	48,44	933	71,88	48,44	18	854	854			
+	Xã Xuân Cao	200,29	162,11	3.123	200,29	162,11		2.857	2.857			
	UBND xã	55,80	46,41	894	55,80	46,41	18	818	818			
	Cộng đồng	144,49	115,70	2.229	144,49	115,70	18	2.039	2.039			
+	Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)	5.838,31	4.497,24	86.648	5.838,32	4.497,25	18	79.248	79.248			
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)	1.065,47	773,27	14.898	1.065,47	773,27	18	13.626	13.626			
+	Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)	8.678,87	7.268,71	140.045	8.678,87	7.268,71	18	128.085	128.085			
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)	347,20	254,92	4.912	347,20	254,92	18	4.492	4.492			
-	Huyện Như Xuân	553,99	435,68	8.394	554,02	483,56		8.521	8.521			
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	553,99	435,68	8.394	554,02	483,56	18	8.521	8.521			
1.4.	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	89.929,81	74.052,55	462.747	89.578,95	70.814,67		425.460	425.460			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
*	Chủ rừng tổ chức	37.358,81	32.892,57	205.543	36.920,03	29.903,08		179.660	179.660			Chi tiết theo đối tượng thu hưởng tại Biểu I.3a
-	Huyện Thường Xuân	34.881,65	30.934,24	193.305	34.494,53	28.175,82		169.282	169.282			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.226,99	22.092,55	138.054	24.010,73	20.023,28	6	120.301	120.301			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	699,80	591,87	3.699	717,02	605,83	6	3.640	3.640			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	9.954,86	8.249,82	51.552	9.766,78	7.546,71	6	45.341	45.341			
-	Huyện Như Xuân	1.458,88	1.186,49	7.414	1.434,98	1.053,24		6.328	6.328			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1.458,88	1.186,49	7.414	1.434,98	1.053,24	6	6.328	6.328			
-	Huyện Như Thanh	1.018,28	771,84	4.823	990,52	674,02		4.050	4.050			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1.018,28	771,84	4.823	990,52	674,02	6	4.050	4.050			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	52.571,00	41.159,98	257.205	52.658,92	40.911,59		245.800	245.800			
-	Huyện Thường Xuân	42.950,93	34.015,13	212.557	42.967,39	34.022,51		204.410	204.410			
+	Xã Bát Mọt	9.734,57	7.950,63	49.683	9.739,80	7.954,79		47.793	47.793			
	Cộng đồng	3.587,07	2.923,76	18.270	3.592,30	2.927,92	6	17.591	17.591			
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	31.412	6.147,50	5.026,87	6	30.202	30.202			
+	Xã Yên Nhân	4.614,50	3.593,45	22.455	4.630,41	3.600,89		21.634	21.634			
	Cộng đồng	180,96	145,42	909	196,87	152,86	6	918	918			
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	21.546	4.433,54	3.448,03	6	20.716	20.716			
+	Xã Lương Sơn	561,32	450,26	2.814	561,32	450,26		2.705	2.705			
	UBND xã	561,32	450,26	2.814	561,32	450,26	6	2.705	2.705			
+	Thị trấn Thường Xuân	1.379,57	1.093,15	6.831	1.379,57	1.093,15		6.568	6.568			
	Cộng đồng	1.264,01	995,82	6.223	1.264,01	995,82	6	5.983	5.983			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	608	115,56	97,33	6	585	585			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Vạn Xuân	3.124,15	2.605,55	16.282	3.119,47	2.601,33		15.629	15.629			
	UBND xã	781,19	630,67	3.941	781,19	630,67	6	3.789	3.789			
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	10.952	2.084,05	1.752,58	6	10.530	10.530			
	Hộ gia đình, cá nhân	258,91	222,30	1.389	254,23	218,08	6	1.310	1.310			
+	Xã Luận Khê (Cộng đồng)	2.439,90	1.649,13	10.305	2.439,90	1.649,13	6	9.908	9.908			
+	Xã Xuân Cao	1.739,31	1.355,50	8.470	1.739,31	1.355,50		8.144	8.144			
	UBND xã	793,72	628,97	3.930	793,72	628,97	6	3.779	3.779			
	Cộng đồng	945,59	726,53	4.540	945,59	726,53	6	4.365	4.365			
+	Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)	5.842,32	4.500,15	28.121	5.842,32	4.500,15	6	27.037	27.037			
+	Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)	1.065,47	773,27	4.832	1.065,47	773,27	6	4.646	4.646			
+	Xã Xuân Lệ (Cộng đồng)	8.678,87	7.268,71	45.421	8.678,87	7.268,71	6	43.671	43.671			
+	Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)	908,16	666,27	4.163	908,16	666,27	6	4.003	4.003			
+	Xã Luận Thành (Cộng đồng)	1.114,26	815,06	5.093	1.114,26	815,06	6	4.897	4.897			
+	Xã Tân Thành (Cộng đồng)	1.616,66	1.197,80	7.485	1.616,66	1.197,80	6	7.196	7.196			
+	Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)	110,66	80,73	504	110,66	80,73	6	485	485			
+	Xã Xuân Dương (Cộng đồng)	21,21	15,47	97	21,21	15,47	6	93	93			
-	Huyện Như Xuân	6.458,55	4.879,43	30.491	6.288,39	4.567,94		27.445	27.445			
+	Xã Cát Tân (Cộng đồng)	516,74	383,75	2.398	488,61	328,27	6	1.972	1.972			
+	Xã Cát Vân (Cộng đồng)	1.235,58	968,49	6.052	1.160,03	823,34	6	4.947	4.947			
+	Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)	1.023,38	767,55	4.796	1.057,17	876,33	6	5.265	5.265			
+	Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)	1.539,19	1.180,76	7.378	1.542,68	1.183,26	6	7.109	7.109			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)	1.429,76	1.051,67	6.572	1.407,54	935,68	6	5.622	5.622			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	713,90	527,21	3.294	632,36	421,06	6	2.530	2.530			
-	Huyện Như Thanh	1.215,42	896,25	5.601	1.263,80	841,02		5.053	5.053			
+	Xã Cán Khê (Cộng đồng)	1.215,42	896,25	5.601	1.263,80	841,02	6	5.053	5.053			
-	Huyện Triệu Sơn	735,83	485,80	3.036	965,68	705,11		4.236	4.236			
+	Xã Bình Sơn (Cộng đồng)	735,83	485,80	3.036	965,68	705,11	6	4.236	4.236			
-	Huyện Thọ Xuân	1.210,27	883,37	5.520	1.173,66	775,01		4.656	4.656			
+	Xã Xuân Phú (Cộng đồng)	1.210,27	883,37	5.520	1.173,66	775,01	6	4.656	4.656			
2.	Lưu vực trên dòng sông Mã	295.953,98	237.629,71	13.102.145	288.839,55	230.024,91		13.442.704	13.442.704			
2.1.	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	66.674,91	56.039,45	5.137.423	66.494,18	55.728,20		5.327.941	5.327.941			
*	Chủ rừng tổ chức	25.912,96	22.686,33	2.079.772	25.828,00	22.445,89		2.145.958	2.145.958			
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01	1.997.143	24.792,70	21.580,19		2.063.192	2.063.192			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	87.444	1.072,82	951,01	96	90.922	90.922			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.911,87	3.424,56	313.947	3.900,09	3.413,18	96	326.320	326.320			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	468.225	5.823,57	5.041,35	96	481.982	481.982			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	211.874	2.599,91	2.300,04	96	219.897	219.897			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	92.150	1.144,23	1.001,78	96	95.776	95.776			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	221.270	2.957,55	2.379,30	96	227.475	227.475			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	602.233	7.294,53	6.493,53	96	620.819	620.819			
-	Huyện Quan Hóa	1.045,73	901,32	82.629	1.035,30	865,70		82.766	82.766			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	85,67	74,48	6.828	85,67	71,99	96	6.883	6.883			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	960,06	826,84	75.801	949,63	793,71	96	75.883	75.883			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.761,95	33.353,12	3.057.651	40.666,18	33.282,31		3.181.983	3.181.983			
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87	2.890.596	38.247,49	31.428,68		3.004.765	3.004.765			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	186.688	2.499,02	2.049,88	96	195.980	195.980			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	517.655	6.746,59	5.524,41	96	528.166	528.166			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	113.561	1.569,19	1.236,35	96	118.202	118.202			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	211.028	2.910,38	2.373,16	96	226.888	226.888			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	387.882	5.231,11	4.214,60	96	402.940	402.940			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	542.791	7.021,90	5.883,34	96	562.482	562.482			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	668.178	8.711,16	7.210,28	96	689.345	689.345			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	262.814	3.558,14	2.936,66	96	280.762	280.762			
-	Huyện Quan Hóa	2.377,53	1.822,25	167.055	2.418,69	1.853,63		177.218	177.218			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,64	105,83	9.702	130,11	102,23	96	9.774	9.774			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	2.242,89	1.716,42	157.353	2.288,58	1.751,40	96	167.444	167.444			
2.2.	Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)	71.381,50	59.748,81	678.999	71.226,47	59.437,14		570.168	570.168			
*	Chủ rừng tổ chức	26.434,47	23.151,19	263.095	26.355,00	22.907,00		219.742	219.742			
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01	247.570	24.792,70	21.580,19		207.014	207.014			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	10.840	1.072,82	951,01	10	9.123	9.123			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.911,87	3.424,56	38.917	3.900,09	3.413,18	10	32.742	32.742			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	58.042	5.823,57	5.041,35	10	48.361	48.361			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu 1.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	26.264	2.599,91	2.300,04	10	22.064	22.064			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	11.423	1.144,23	1.001,78	10	9.610	9.610			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	27.429	2.957,55	2.379,30	10	22.824	22.824			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	74.654	7.294,53	6.493,53	10	62.291	62.291			
-	Huyện Quan Hóa	1.567,24	1.366,18	15.526	1.562,30	1.326,81		12.728	12.728			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	85,67	74,48	846	85,67	71,99	10	691	691			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1.481,57	1.291,70	14.679	1.476,63	1.254,82	10	12.037	12.037			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.947,03	36.597,62	415.904	44.871,47	36.530,14		350.426	350.426			
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87	358.324	38.247,49	31.428,68		301.489	301.489			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	23.142	2.499,02	2.049,88	10	19.664	19.664			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	64.169	6.746,59	5.524,41	10	52.995	52.995			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	14.077	1.569,19	1.236,35	10	11.860	11.860			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	26.159	2.910,38	2.373,16	10	22.765	22.765			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	48.083	5.231,11	4.214,60	10	40.430	40.430			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	67.285	7.021,90	5.883,34	10	56.438	56.438			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	82.829	8.711,16	7.210,28	10	69.167	69.167			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	32.579	3.558,14	2.936,66	10	28.171	28.171			
-	Huyện Quan Hóa	6.562,61	5.066,75	57.580	6.623,98	5.101,46		48.937	48.937			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	134,64	105,83	1.203	130,11	102,23	10	981	981			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.458,49	4.229,69	48.067	5.534,63	4.287,76	10	41.132	41.132			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	457,15	346,04	3.933	453,31	336,38	10	3.227	3.227			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	512,33	385,19	4.377	505,93	375,09	10	3.598	3.598			
2.3.	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	40.956,68	34.045,35	766.148	41.380,05	33.256,20		696.210	696.210			
*	Chủ rừng tổ chức	13.544,56	11.716,01	263.654	13.968,71	10.927,46		228.763	228.763			
-	Huyện Quan Sơn	12.229,30	10.617,46	238.933	12.654,72	9.829,79		205.784	205.784			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	6.731,73	5.784,29	130.168	7.156,89	5.485,49	21	114.837	114.837			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.478,37	815,64	108.370	5.478,63	4.328,48	21	90.616	90.616			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	19,20	17,53	394	19,20	15,82	21	331	331			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37	22.692	1.207,47	1.008,47		21.112	21.112			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	22.692	1.207,47	1.008,47	21	21.112	21.112			
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18	2.029	106,52	89,20		1.867	1.867			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	2.029	106,52	89,20	21	1.867	1.867			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	27.412,12	22.329,34	502.494	27.411,34	22.328,74		467.446	467.446			
-	Huyện Quan Sơn	25.591,58	20.952,84	471.517	25.591,58	20.952,84		438.642	438.642			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.462,39	2.999,84	67.508	3.462,39	2.999,84	21	62.801	62.801			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	44.819	2.393,49	1.991,61	21	41.694	41.694			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	3,74	3,37	76	3,74	3,37	21	71	71			
+	Xã Tam Lư	4.602,37	3.792,82	85.353	4.602,37	3.792,82		79.402	79.402			
	UBND xã	526,31	461,89	10.394	526,31	461,89	21	9.670	9.670			
	Cộng đồng	4.076,06	3.330,93	74.958	4.076,06	3.330,93	21	69.732	69.732			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.639,07	3.960,39	89.124	4.639,07	3.960,39	21	82.910	82.910			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.112,41	1.581,61	35.592	2.112,41	1.581,61	21	33.111	33.111			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.355,58	2.664,71	59.966	3.355,58	2.664,71	21	55.785	55.785			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.487,70	1.943,34	43.732	2.487,70	1.943,34	21	40.683	40.683			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	2.534,83	2.015,15	45.348	2.534,83	2.015,15	21	42.187	42.187			
-	Huyện Quan Hóa	254,74	194,50	4.377	253,96	193,90		4.059	4.059			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	212,45	165,08	3.715	211,82	164,63	21	3.446	3.446			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	42,29	29,42	662	42,14	29,27	21	613	613			
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06	9.858	527,43	438,06		9.171	9.171			
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06	9.858	527,43	438,06		9.171	9.171			
	Cộng đồng	242,26	200,55	4.513	242,26	200,55	21	4.198	4.198			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	5.345	285,17	237,51	21	4.972	4.972			
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94	16.741	1.038,37	743,94		15.574	15.574			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	16.741	1.038,37	743,94	21	15.574	15.574			
2.4.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)	232.699,01	188.970,11	1.937.718	232.880,22	187.883,28		2.052.004	2.052.004			
*	Chủ rừng tổ chức	77.775,12	66.879,19	685.786	78.197,32	65.971,98		720.526	720.526			
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01	223.386	24.794,85	21.582,24		235.715	235.715			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	9.781	1.072,82	951,01	11	10.387	10.387			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.911,87	3.424,56	35.116	3.900,09	3.413,18	11	37.278	37.278			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	52.372	5.823,57	5.041,35	11	55.060	55.060			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	23.699	2.599,91	2.300,04	11	25.120	25.120			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	10.307	1.144,23	1.001,78	11	10.941	10.941			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	24.750	2.957,55	2.379,30	11	25.986	25.986			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	67.361	7.296,68	6.495,58	11	70.943	70.943			
-	Huyện Quan Hóa	25.763,45	22.008,15	225.674	25.724,29	21.711,08		237.122	237.122			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	843,98	697,76	7.155	840,45	697,76	11	7.621	7.621			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.027,81	17.178,47	176.150	19.993,37	16.881,40	11	184.374	184.374			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.251,23	3.570,77	36.615	4.251,23	3.570,77	11	38.999	38.999			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	640,43	561,15	5.754	639,24	561,15	11	6.129	6.129			
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71	217.897	25.567,32	20.843,22		227.643	227.643			
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57	34.870	4.231,28	3.753,19	11	40.991	40.991			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65	26.862	2.839,20	2.364,31	11	25.822	25.822			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87	49.526	5.494,58	4.341,29	11	47.414	47.414			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.433,99	10.399,62	106.639	13.002,26	10.384,43	11	113.416	113.416			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37	10.340	1.207,47	1.008,47		11.014	11.014			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	10.340	1.207,47	1.008,47	11	11.014	11.014			
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18	925	106,52	89,20		974	974			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	925	106,52	89,20	11	974	974			
-	Huyện Bá Thước	796,87	737,77	7.565	796,87	737,77		8.058	8.058			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	796,87	737,77	7.565	796,87	737,77	11	8.058	8.058			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	154.923,89	122.090,92	1.251.932	154.682,9	121.911,30		1.331.478	1.331.478			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87	323.321	38.247,49	31.428,68		343.254	343.254			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	20.881	2.499,02	2.049,88	11	22.388	22.388			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	57.901	6.746,59	5.524,41	11	60.336	60.336			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	12.702	1.569,19	1.236,35	11	13.503	13.503			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	23.604	2.910,38	2.373,16	11	25.919	25.919			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	43.386	5.231,11	4.214,60	11	46.031	46.031			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	60.713	7.021,90	5.883,34	11	64.256	64.256			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	74.737	8.711,16	7.210,28	11	78.748	78.748			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	29.396	3.558,14	2.936,66	11	32.073	32.073			
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82	448.328	57.719,92	43.628,50		476.497	476.497			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.494,82	1.900,09	19.484	2.486,13	1.893,51	11	20.680	20.680			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.644,94	3.554,48	36.448	4.626,33	3.540,56	11	38.669	38.669			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.807,90	6.147,39	63.036	7.782,87	6.128,32	11	66.932	66.932			
+	Xã Nam Tiên (Cộng đồng)	4.057,43	3.103,95	31.828	4.033,90	3.085,40	11	33.698	33.698			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.347,08	2.463,21	25.258	3.336,81	2.456,02	11	26.824	26.824			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	12.420	1.652,30	1.203,94	11	13.149	13.149			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	24.950	3.244,38	2.425,05	11	26.486	26.486			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	16.262	2.245,51	1.581,76	11	17.276	17.276			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	15.819	2.080,98	1.536,79	11	16.784	16.784			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	35.387	4.768,16	3.437,64	11	37.545	37.545			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	30.888	3.906,56	3.004,12	11	32.810	32.810			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	34.974	4.440,11	3.402,28	11	37.159	37.159			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	39.715	5.191,99	3.857,40	11	42.129	42.129			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	43.389	5.534,63	4.287,76	11	46.830	46.830			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	18.471	2.389,26	1.787,95	11	19.527	19.527			
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05	462.706	56.432,90	45.124,05		492.831	492.831			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	35.598	4.001,04	3.471,63	11	37.916	37.916			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	20.422	2.393,49	1.991,61	11	21.752	21.752			
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80	38.922	4.605,68	3.795,80		41.457	41.457			
	UBND xã	526,31	461,89	4.736	526,31	461,89	11	5.045	5.045			
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	34.186	4.079,37	3.333,91	11	36.412	36.412			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	45.012	5.122,07	4.389,67	11	47.943	47.943			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	17.623	2.277,33	1.718,61	11	18.770	18.770			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	30.524	3.726,21	2.976,81	11	32.512	32.512			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	20.202	2.520,86	1.970,11	11	21.517	21.517			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	34.292	4.167,78	3.344,27	11	36.525	36.525			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	49.924	5.832,87	4.868,68	11	53.174	53.174			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	34.658	4.618,07	3.379,91	11	36.914	36.914			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	52.254	6.265,86	5.095,96	11	55.657	55.657			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	83.273	10.901,64	8.120,99	11	88.695	88.695			
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06	4.492	527,43	438,06		4.784	4.784			
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06	4.492	527,43	438,06		4.784	4.784			
	Cộng đồng	242,26	200,55	2.056	242,26	200,55	11	2.190	2.190			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	2.435	285,17	237,51	11	2.594	2.594			Chi tiết theo dõi tương tự hướng tại Biểu I.3a
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94	7.628	1.038,37	743,94		8.125	8.125			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	7.628	1.038,37	743,94	11	8.125	8.125			
-	Huyện Bá Thước	712,38	532,18	5.457	716,79	548,07		5.986	5.986			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	18,89	14,00	144	18,84	13,97	11	153	153			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	20,21	20,21	207	28,39	20,07	11	219	219			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	440,85	336,95	3.455	437,75	353,26	11	3.858	3.858			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	232,43	161,02	1.651	231,81	160,77	11	1.756	1.756			
2.5.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	268.409,13	217.518,74	3.110.833	270.038,52	216.375,44		3.433.811	3.433.811			
*	Chủ rừng tổ chức	90.218,69	77.477,14	1.108.035	90.638,93	76.567,68		1.215.105	1.215.105			
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01	311.557	24.794,85	21.582,24		342.503	342.503			
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	13.641	1.072,82	951,01	16	15.092	15.092			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.911,87	3.424,56	48.976	3.900,09	3.413,18	16	54.166	54.166			
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.840,75	5.107,43	73.044	5.823,57	5.041,35	16	80.005	80.005			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	33.053	2.599,91	2.300,04	16	36.501	36.501			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	14.376	1.144,23	1.001,78	16	15.898	15.898			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	34.518	2.957,55	2.379,30	16	37.759	37.759			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	93.949	7.296,68	6.495,58	16	103.083	103.083			
-	Huyện Quan Hóa	26.299,79	22.459,67	321.206	26.260,63	22.162,60		351.714	351.714			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	843,98	697,76	9.979	840,45	697,76	16	11.073	11.073			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.027,81	17.178,47	245.677	19.993,37	16.881,40	16	267.903	267.903			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.787,57	4.022,29	57.525	4.787,57	4.022,29	16	63.832	63.832			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	640,43	561,15	8.025	639,24	561,15	16	8.905	8.905			
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71	303.902	25.567,32	20.843,22		330.775	330.775			
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57	48.633	4.231,28	3.753,19	16	59.562	59.562			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65	37.465	2.839,20	2.364,31	16	37.521	37.521			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87	69.074	5.494,58	4.341,29	16	68.895	68.895			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.433,99	10.399,62	148.730	13.002,26	10.384,43	16	164.798	164.798			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37	14.421	1.207,47	1.008,47		16.004	16.004			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	14.421	1.207,47	1.008,47	16	16.004	16.004			
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18	1.290	106,52	89,20		1.416	1.416			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	1.290	106,52	89,20	16	1.416	1.416			
-	Huyện Bá Thước	12.704,10	10.884,20	155.660	12.702,14	10.881,95		172.693	172.693			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.007,27	10.346,50	147.970	12.007,27	10.346,49	16	164.196	164.196			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	553,22	441,10	6.308	551,26	438,85	16	6.964	6.964			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	143,61	96,60	1.382	143,61	96,61	16	1.533	1.533			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	178.190,44	140.041,60	2.002.798	179.399,59	139.807,76		2.218.706	2.218.706			
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87	450.937	38.247,49	31.428,68		498.763	498.763			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	29.124	2.499,02	2.049,88	16	32.531	32.531			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	80.755	6.746,59	5.524,41	16	87.671	87.671			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	17.716	1.569,19	1.236,35	16	19.620	19.620			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	32.921	2.910,38	2.373,16	16	37.661	37.661			
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	60.510	5.231,11	4.214,60	16	66.884	66.884			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	84.676	7.021,90	5.883,34	16	93.367	93.367			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	104.237	8.711,16	7.210,28	16	114.425	114.425			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	40.999	3.558,14	2.936,66	16	46.604	46.604			
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82	625.285	57.719,92	43.628,50		692.371	692.371			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.494,82	1.900,09	27.174	2.486,13	1.893,51	16	30.049	30.049			
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.644,94	3.554,48	50.834	4.626,33	3.540,56	16	56.188	56.188			
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.807,90	6.147,39	87.917	7.782,87	6.128,32	16	97.255	97.255			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.057,43	3.103,95	44.391	4.033,90	3.085,40	16	48.964	48.964			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.347,08	2.463,21	35.227	3.336,81	2.456,02	16	38.976	38.976			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	17.323	1.652,30	1.203,94	16	19.106	19.106			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	34.797	3.244,38	2.425,05	16	38.485	38.485			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	22.680	2.245,51	1.581,76	16	25.102	25.102			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	22.063	2.080,98	1.536,79	16	24.388	24.388			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	49.354	4.768,16	3.437,64	16	54.554	54.554			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	43.080	3.906,56	3.004,12	16	47.674	47.674			
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	48.778	4.440,11	3.402,28	16	53.993	53.993			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	55.391	5.191,99	3.857,40	16	61.216	61.216			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	60.514	5.534,63	4.287,76	16	68.045	68.045			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu 1.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	25.761	2.389,26	1.787,95	16	28.374	28.374			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu 1.3a
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05	645.339	56.432,90	45.124,05		716.105	716.105			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	49.649	4.001,04	3.471,63	16	55.094	55.094			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	28.483	2.393,49	1.991,61	16	31.606	31.606			
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80	54.285	4.605,68	3.795,80		60.238	60.238			
	UBND xã	526,31	461,89	6.606	526,31	461,89	16	7.330	7.330			
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	47.680	4.079,37	3.333,91	16	52.908	52.908			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	62.779	5.122,07	4.389,67	16	69.663	69.663			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	24.579	2.277,33	1.718,61	16	27.274	27.274			
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	42.573	3.726,21	2.976,81	16	47.241	47.241			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	28.175	2.520,86	1.970,11	16	31.265	31.265			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	47.828	4.167,78	3.344,27	16	53.073	53.073			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	69.629	5.832,87	4.868,68	16	77.264	77.264			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	48.338	4.618,07	3.379,91	16	53.638	53.638			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	72.880	6.265,86	5.095,96	16	80.871	80.871			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	116.142	10.901,64	8.120,99	16	128.878	128.878			
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06	6.265	527,43	438,06		6.952	6.952			
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06	6.265	527,43	438,06		6.952	6.952			
	Cộng đồng	242,26	200,55	2.868	242,26	200,55	16	3.183	3.183			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	3.397	285,17	237,51	16	3.769	3.769			
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94	10.639	1.038,37	743,94		11.806	11.806			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	10.639	1.038,37	743,94	16	11.806	11.806			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
-	Huyện Bá Thước	23.978,93	18.482,86	264.332	25.433,48	18.444,53		292.709	292.709			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.040,84	2.040,84	29.187	2.798,97	2.004,58	16	31.812	31.812			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	1.483,16	1.483,16	21.211	2.064,27	1.454,70	16	23.086	23.086			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.042,80	796,48	11.391	1.035,20	832,36	16	13.209	13.209			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.309,34	1.639,71	23.450	2.302,32	1.635,66	16	25.957	25.957			
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)	1.036,39	724,26	10.358	1.077,33	752,24	16	11.938	11.938			
+	Xã Điện Lư (Cộng đồng)	182,44	124,16	1.776	184,17	125,44	16	1.991	1.991			
+	Xã Điện Quang (Cộng đồng)	130,95	95,92	1.372	131,13	96,04	16	1.524	1.524			
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	979,18	707,23	10.114	976,09	688,68	16	10.929	10.929			
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.676,52	2.011,10	28.762	2.678,00	2.009,83	16	31.895	31.895			
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	1.471,89	1.150,04	16.447	1.454,16	1.138,72	16	18.071	18.071			
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	870,40	655,12	9.369	862,90	650,41	16	10.322	10.322			
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	929,72	707,32	10.116	957,93	719,12	16	11.412	11.412			
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.043,34	780,59	11.164	1.110,26	800,61	16	12.705	12.705			
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	751,63	522,87	7.478	748,40	506,29	16	8.035	8.035			
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.640,61	3.303,69	47.248	4.681,22	3.304,31	16	52.438	52.438			
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)	1.114,28	809,78	11.581	1.101,58	799,66	16	12.690	12.690			
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.275,44	930,59	13.309	1.269,55	925,88	16	14.693	14.693			
2.6.	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	295.953,98	237.629,71	1.471.025	288.839,55	230.024,91		1.362.570	1.362.570			
*	Chủ rừng tổ chức	98.678,96	84.675,94	524.179	91.906,51	77.471,39		458.908	458.908			
-	Huyện Mường Lát	24.867,23	21.785,01	134.858	24.794,85	21.582,24		127.844	127.844			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.076,04	953,84	5.905	1.072,82	951,01	6	5.633	5.633			
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.911,87	3.424,56	21.199	3.900,09	3.413,18	6	20.218	20.218			
+	Đồn biên phòng Quang Chiểu	5.840,75	5.107,43	31.617	5.823,57	5.041,35	6	29.863	29.863			
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.607,90	2.311,14	14.307	2.599,91	2.300,04	6	13.624	13.624			
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.147,72	1.005,18	6.222	1.144,23	1.001,78	6	5.934	5.934			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.986,12	2.413,63	14.941	2.957,55	2.379,30	6	14.094	14.094			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,83	6.569,21	40.666	7.296,68	6.495,58	6	38.477	38.477			
-	Huyện Quan Hóa	33.519,49	28.783,88	178.184	26.260,63	22.162,60		131.282	131.282			
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	843,98	697,76	4.319	840,45	697,76	6	4.133	4.133			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20.027,81	17.178,47	106.342	19.993,37	16.881,40	6	99.998	99.998			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.007,27	10.346,50	64.049	4.787,57	4.022,29	6	23.826	23.826			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	640,43	561,15	3.474	639,24	561,15	6	3.324	3.324			
-	Huyện Quan Sơn	25.032,31	21.249,71	131.544	25.567,32	20.843,22		123.466	123.466			
+	Đồn biên phòng Na Mèo	4.264,90	3.400,57	21.051	4.231,28	3.753,19	6	22.232	22.232			
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,10	2.619,65	16.217	2.839,20	2.364,31	6	14.005	14.005			
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,32	4.829,87	29.899	5.494,58	4.341,29	6	25.716	25.716			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	12.433,99	10.399,62	64.378	13.002,26	10.384,43	6	61.513	61.513			
-	Huyện Thường Xuân	1.207,36	1.008,37	6.242	1.207,47	1.008,47		5.974	5.974			
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,36	1.008,37	6.242	1.207,47	1.008,47	6	5.974	5.974			
-	Huyện Lang Chánh	107,90	90,18	558	106,52	89,20		528	528			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	107,90	90,18	558	106,52	89,20	6	528	528			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
-	Huyện Bá Thước	13.724,18	11.608,71	71.863	13.764,98	11.635,66		68.925	68.925			
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.007,27	10.346,50	64.049	12.007,27	10.346,49	6	61.288	61.288			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	736,14	583,59	3.613	732,79	580,31	6	3.438	3.438			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	980,77	678,62	4.201	1.024,92	708,86	6	4.199	4.199			
-	Huyện Cẩm Thủy	220,49	150,08	929	204,74	150,00		889	889			
+	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	181,66	120,28	745	165,91	110,20	6	653	653			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	38,83	29,80	184	38,83	39,80	6	236	236			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	197.275,02	152.953,76	946.846	196.933,04	152.553,52		903.662	903.662			
-	Huyện Mường Lát	38.384,42	31.530,87	195.189	38.247,49	31.428,68		186.170	186.170			
+	Xã Mường Chanh (Cộng đồng)	2.487,69	2.036,40	12.606	2.499,02	2.049,88	6	12.143	12.143			
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.914,39	5.646,62	34.955	6.746,59	5.524,41	6	32.724	32.724			
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.572,63	1.238,73	7.668	1.569,19	1.236,35	6	7.324	7.324			
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.813,74	2.301,91	14.250	2.910,38	2.373,16	6	14.058	14.058			
+	Xã Quang Chiểu (Cộng đồng)	5.253,32	4.231,05	26.192	5.231,11	4.214,60	6	24.966	24.966			
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.073,39	5.920,81	36.652	7.021,90	5.883,34	6	34.850	34.850			
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.813,11	7.288,55	45.119	8.711,16	7.210,28	6	42.711	42.711			
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.456,15	2.866,80	17.747	3.558,14	2.936,66	6	17.396	17.396			
-	Huyện Quan Hóa	57.828,39	43.721,82	270.656	57.719,92	43.628,50		258.437	258.437			
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.494,82	1.900,09	11.762	2.486,13	1.893,51	6	11.216	11.216			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.644,94	3.554,48	22.004	4.626,33	3.540,56	6	20.973	20.973			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.807,90	6.147,39	38.055	7.782,87	6.128,32	6	36.302	36.302			
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.057,43	3.103,95	19.215	4.033,90	3.085,40	6	18.277	18.277			
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.347,08	2.463,21	15.248	3.336,81	2.456,02	6	14.548	14.548			
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.662,76	1.211,26	7.498	1.652,30	1.203,94	6	7.132	7.132			
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.255,58	2.433,13	15.062	3.244,38	2.425,05	6	14.365	14.365			
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.252,27	1.585,86	9.817	2.245,51	1.581,76	6	9.370	9.370			
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.066,86	1.542,72	9.550	2.080,98	1.536,79	6	9.103	9.103			
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.787,26	3.450,97	21.363	4.768,16	3.437,64	6	20.363	20.363			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.920,33	3.012,29	18.647	3.906,56	3.004,12	6	17.795	17.795			
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.449,52	3.410,74	21.114	4.440,11	3.402,28	6	20.154	20.154			
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.213,82	3.873,09	23.976	5.191,99	3.857,40	6	22.850	22.850			
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.460,56	4.231,35	26.194	5.534,63	4.287,76	6	25.399	25.399			
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.407,26	1.801,29	11.151	2.389,26	1.787,95	6	10.591	10.591			
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05	279.336	56.432,90	45.124,05		267.296	267.296			
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	21.491	4.001,04	3.471,63	6	20.564	20.564			
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	12.329	2.393,49	1.991,61	6	11.797	11.797			
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80	23.498	4.605,68	3.795,80		22.485	22.485			
	UBND xã	526,31	461,89	2.859	526,31	461,89	6	2.736	2.736			
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	20.638	4.079,37	3.333,91	6	19.749	19.749			
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	27.174	5.122,07	4.389,67	6	26.003	26.003			
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	10.639	2.277,33	1.718,61	6	10.180	10.180			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	18.428	3.726,21	2.976,81	6	17.633	17.633			
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	12.196	2.520,86	1.970,11	6	11.670	11.670			
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	20.702	4.167,78	3.344,27	6	19.810	19.810			
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	30.139	5.832,87	4.868,68	6	28.840	28.840			
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	20.923	4.618,07	3.379,91	6	20.021	20.021			
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	31.546	6.265,86	5.095,96	6	30.186	30.186			
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	50.272	10.901,64	8.120,99	6	48.105	48.105			
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06	2.712	527,43	438,06		2.595	2.595			
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06	2.712	527,43	438,06		2.595	2.595			
	Cộng đồng	242,26	200,55	1.241	242,26	200,55	6	1.188	1.188			
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	1.470	285,17	237,51	6	1.407	1.407			
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94	4.605	1.038,37	743,94		4.407	4.407			
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	4.605	1.038,37	743,94	6	4.407	4.407			
-	Huyện Bá Thước	37.730,28	27.445,60	169.899	37.756,36	27.406,11		162.342	162.342			
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.852,56	2.040,84	12.634	2.798,97	2.004,58	6	11.874	11.874			
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.108,15	1.483,16	9.181	2.064,27	1.454,70	6	8.617	8.617			
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.042,80	796,48	4.931	1.035,20	832,36	6	4.931	4.931			
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.309,34	1.639,71	10.150	2.302,45	1.635,76	6	9.690	9.690			
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)	1.081,15	754,85	4.673	1.077,33	752,24	6	4.456	4.456			
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	401,40	269,86	1.671	415,35	279,51	6	1.656	1.656			
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	1.323,98	941,35	5.827	1.523,54	1.079,27	6	6.393	6.393			

Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	979,18	707,23	4.378	976,09	688,68	6	4.079	4.079			
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.676,52	2.011,10	12.450	2.678,00	2.009,83	6	11.905	11.905			
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	4.256,02	3.280,69	20.309	4.057,83	3.139,54	6	18.597	18.597			
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	1.588,23	1.170,60	7.246	1.583,88	1.167,23	6	6.914	6.914			
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	929,72	707,32	4.379	957,93	719,12	6	4.260	4.260			
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.043,34	780,59	4.832	1.110,26	800,61	6	4.742	4.742			
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	751,63	522,87	3.237	748,40	506,29	6	2.999	2.999			
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.747,19	3.382,46	20.939	4.681,22	3.304,31	6	19.573	19.573			
+	Thị trấn Cành Nàng (Cộng đồng)	1.114,28	809,78	5.013	1.101,58	799,66	6	4.737	4.737			
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.275,44	930,59	5.761	1.269,55	925,88	6	5.485	5.485			
+	Xã Diên Hạ (Cộng đồng)	2.224,58	1.686,70	10.441	2.280,03	1.728,39	6	10.238	10.238			
+	Xã Diên Thượng (Cộng đồng)	1.846,75	1.308,89	8.103	1.940,02	1.373,51	6	8.136	8.136			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Diên Trung (Cộng đồng)	1.245,19	853,66	5.284	1.241,56	851,27	6	5.043	5.043			
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)	1.932,83	1.366,87	8.461	1.912,90	1.353,37	6	8.017	8.017			
-	Huyện Cẩm Thủy	5.074,80	3.751,06	23.221	4.952,14	3.585,81		21.241	21.241			
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)	519,70	389,18	2.409	518,01	383,68	6	2.273	2.273			
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)	1.473,10	1.106,00	6.847	1.376,45	985,03	6	5.835	5.835			
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)	100,20	69,75	432	99,89	69,75	6	413	413			
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)	1.743,30	1.288,28	7.975	1.736,45	1.264,07	6	7.488	7.488			
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)	1.238,50	897,85	5.558	1.221,34	883,28	6	5.232	5.232			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
-	Huyện Thạch Thành	258,43	198,37	1.228	258,43	198,37		1.175	1.175			
+	Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)	258,43	198,37	1.228	258,43	198,37	6	1.175	1.175			
3.	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.723,28	14.383,13	180.912	17.672,96	14.436,60		129.704	129.704			
*	Chủ rừng tổ chức	13.803,86	11.516,49	144.855	13.820,68	11.684,77		104.980	104.980			
-	Huyện Như Xuân	5.447,58	5.036,87	63.354	5.480,53	4.555,01		40.924	40.924			
+	Vườn Quốc gia Bến En	5.447,58	5.036,87	63.354	5.480,53	4.555,01	9	40.924	40.924			
-	Huyện Như Thanh	8.356,28	6.479,62	81.501	8.340,15	7.129,76		64.056	64.056			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	4.534,41	3.381,83	42.537	4.520,07	3.732,62	9	33.535	33.535			
+	Vườn Quốc gia Bến En	3.821,87	3.097,79	38.964	3.820,08	3.397,14	9	30.521	30.521			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	3.919,42	2.866,64	36.057	3.852,28	2.751,83		24.723	24.723			
-	Huyện Như Xuân	2.475,09	1.858,98	23.382	2.397,89	1.628,79		14.634	14.634			Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu I.3a
+	Xã Bình Lương (Cộng đồng)	335,75	252,42	3.175	344,26	233,71	9	2.100	2.100			
+	Xã Tân Bình (Cộng đồng)	926,36	677,35	8.520	929,38	614,55	9	5.521	5.521			
+	Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)	204,44	149,33	1.878	145,30	95,91	9	862	862			
+	Xã Xuân Bình (Cộng đồng)	429,29	322,99	4.063	394,95	268,98	9	2.417	2.417			
+	Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)	579,25	456,89	5.747	584,00	415,64	9	3.734	3.734			
-	Huyện Như Thanh	1.444,33	1.007,66	12.674	1.454,39	1.123,04		10.090	10.090			
+	Xã Xuân Thái	1.444,33	1.007,66	12.674	1.454,39	1.123,04		10.090	10.090			
	UBND xã tạm quản lý	1.444,33	1.007,66	12.674	1.200,83	929,75	9	8.353	8.353			

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
	Hộ gia đình uỷ quyền				253,56	193,29	9	1.737	1.737			
4.	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.461,12	3.006,07	382.329	3.442,42	2.691,11		495.359	495.359			
*	Chủ rừng tổ chức	3.199,43	2.801,45	356.304	3.161,85	2.492,18		458.742	458.742			
-	Huyện Lang Chánh	2.853,27	2.483,94	315.921	2.815,65	2.205,75		406.018	406.018			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.853,27	2.483,94	315.921	2.815,65	2.205,75	184	406.018	406.018			
-	Huyện Thường Xuân	346,16	317,51	40.383	346,20	286,43		52.724	52.724			
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	346,16	317,51	40.383	346,20	286,43	184	52.724	52.724			
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	261,69	204,62	26.025	280,57	198,93		36.618	36.618			
-	Huyện Lang Chánh	261,69	204,62	26.025	280,57	198,93		36.618	36.618			
+	Xã Trí Nang (Cộng đồng)	261,69	204,62	26.025	280,57	198,93	184	36.618	36.618			
II	HỖ TRỢ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN			3.105.275				3.331.969		3.331.969		
1	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng			1.160.000				1.159.831		1.159.831		
-	Hỗ trợ kinh phí trong năm 2024									1.069.831		Dự toán kinh phí chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Quyết định
-	Tiếp tục hỗ trợ kinh phí trong năm 2025									90.000		
2	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương trong lưu vực chi trả DVMTR			1.730.750				1.725.388		1.725.388		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo lưu vực tại Phụ biểu số 02.3, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024			Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực							Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024	Trong đó:			
									Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	Điều tiết hỗ trợ cho lưu vực có mức chi trả bình quân thấp	
3	Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR tại các địa phương, đơn vị bằng hình thức truyền hình, truyền thanh			214.525				210.000		210.000		số 3280/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
4	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang Kế hoạch năm 2025							236.751		236.751		
III	Chi hỗ trợ cho lưu vực có mức bình quân thấp từ kinh phí dự phòng năm 2024			1.508.798				1.562.693			1.562.693	

Phụ biểu số I.3a

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
	TỔNG CỘNG	22.816.158	399.533,88	317.967,29		23.505.675	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	10.896.189	145.809,07	121.551,42		10.910.960	
1	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	4.197.448	24.010,73	20.023,28		4.063.906	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	138.054	24.010,73	20.023,28		120.301	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	425.654	24.010,73	20.023,28		352.838	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.156.430	23.133,50	19.367,27		2.977.026	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	477.310	6.078,68	5.186,10		613.741	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1.147.530	10.112,98	7.833,14		1.157.539	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	51.552	9.766,78	7.546,71		45.341	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	122.913	7.422,79	5.769,82		101.672	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	601.543	4.637,20	3.589,27		551.722	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	331.139	4.431,44	3.431,37		406.080	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	40.383	346,20	286,43		52.724	
3	Đồn biên phòng Bát Mọt	207.370	1.924,49	1.614,30		233.240	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.699	717,02	605,83		3.640	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	11.403	717,02	605,83		10.676	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	87.957	717,02	605,83		93.125	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	50.616	717,02	605,83		71.696	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.242	1.207,47	1.008,47		5.974	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	14.421	1.207,47	1.008,47		16.004	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.340	1.207,47	1.008,47		11.014	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	22.692	1.207,47	1.008,47		21.112	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	54.774	6.945,57	5.459,88		43.913	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	12.237	2.425,50	1.727,26		10.378	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	42.537	4.520,07	3.732,62		33.535	
5	Đồn biên phòng Tam Chung	127.610	1.072,82	951,01		131.157	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.905	1.072,82	951,01		5.633	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.641	1.072,82	951,01		15.092	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	9.781	1.072,82	951,01		10.387	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	10.840	1.072,82	951,01		9.123	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	87.444	1.072,82	951,01		90.922	
6	Đồn biên phòng Tén Tàn	458.156	3.900,09	3.413,18		470.724	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.199	3.900,09	3.413,18		20.218	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	48.976	3.900,09	3.413,18		54.166	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	35.116	3.900,09	3.413,18		37.278	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	38.917	3.900,09	3.413,18		32.742	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	313.947	3.900,09	3.413,18		326.320	
7	Đồn biên phòng Quang Chiêu	683.300	5.823,57	5.041,35		695.271	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	31.617	5.823,57	5.041,35		29.863	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	73.044	5.823,57	5.041,35		80.005	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	52.372	5.823,57	5.041,35		55.060	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	58.042	5.823,57	5.041,35		48.361	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	468.225	5.823,57	5.041,35		481.982	
8	Đồn biên phòng Pù Nhi	309.197	2.599,91	2.300,04		317.207	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	14.307	2.599,91	2.300,04		13.624	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	33.053	2.599,91	2.300,04		36.501	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	23.699	2.599,91	2.300,04		25.120	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	26.264	2.599,91	2.300,04		22.064	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	211.874	2.599,91	2.300,04		219.897	
9	Đồn biên phòng Trung Lý	134.479	1.144,23	1.001,78		138.159	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.222	1.144,23	1.001,78		5.934	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	14.376	1.144,23	1.001,78		15.898	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.307	1.144,23	1.001,78		10.941	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	11.423	1.144,23	1.001,78		9.610	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	92.150	1.144,23	1.001,78		95.776	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	322.908	2.957,55	2.379,30		328.138	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	14.941	2.957,55	2.379,30		14.094	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	34.518	2.957,55	2.379,30		37.759	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	24.750	2.957,55	2.379,30		25.986	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	27.429	2.957,55	2.379,30		22.824	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	221.270	2.957,55	2.379,30		227.475	
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1.497.513	27.290,05	23.376,98		1.535.808	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	147.008	27.290,05	23.376,98		138.475	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	339.626	27.290,05	23.376,98		370.985	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	243.511	27.290,05	23.376,98		255.316	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	89.333	8.771,16	7.748,35		74.328	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	678.034	8.244,16	7.287,24		696.703	
12	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	29.128	840,45	697,76		30.400	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.319	840,45	697,76		4.133	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	9.979	840,45	697,76		11.073	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.155	840,45	697,76		7.621	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	846	85,67	71,99		691	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.828	85,67	71,99		6.883	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	454.716	13.108,78	10.473,63		459.349	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	64.936	13.108,78	10.473,63		62.041	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	150.019	13.108,78	10.473,63		166.213	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	107.563	13.108,78	10.473,63		114.390	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	132.198	7.263,41	5.574,69		116.705	
14	Đồn biên phòng Tam Thanh	256.869	5.494,58	4.341,29		232.641	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	29.899	5.494,58	4.341,29		25.716	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	69.074	5.494,58	4.341,29		68.895	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	49.526	5.494,58	4.341,29		47.414	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	108.370	5.478,63	4.328,48		90.616	
15	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	377.773	16.794,84	14.368,78		360.199	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	128.098	16.794,84	14.368,78		85.115	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	205.495	16.794,84	14.368,78		228.028	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	44.180	5.048,10	4.308,54		47.057	
16	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hoá)	17.253	639,24	561,15		18.358	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.474	639,24	561,15		3.324	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.025	639,24	561,15		8.905	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.754	639,24	561,15		6.129	
17	Đồn biên phòng Na Mèo	104.554	4.231,28	3.753,19		122.785	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.051	4.231,28	3.753,19		22.232	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	48.633	4.231,28	3.753,19		59.562	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.870	4.231,28	3.753,19		40.991	
18	Đồn biên phòng Mường Mìn	80.938	2.839,20	2.364,31		77.679	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	16.217	2.839,20	2.364,31		14.005	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	37.465	2.839,20	2.364,31		37.521	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	26.862	2.839,20	2.364,31		25.822	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	394	19,20	15,82		331	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	10.106	771,62	620,11		10.638	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.797	771,62	620,11		3.673	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.308	551,26	438,85		6.964	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	6.327	1.190,83	819,06		6.385	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.946	1.190,83	819,06		4.852	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.382	143,61	96,61		1.533	
21	Vườn quốc gia Bến En	102.318	9.300,61	7.952,15		71.445	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	102.318	9.300,61	7.952,15		71.445	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	315.921	2.815,65	2.205,75		406.018	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	315.921	2.815,65	2.205,75		406.018	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	11.738.320	249.607,88	193.121,04		12.402.010	
1	Huyện Thường Xuân	3.506.169	41.358,59	32.750,67	2.294	3.895.428	
1.1	Xã Bát Mọt	2.087.651	10.267,23	8.392,85	493	2.375.631	
a.	Cộng đồng dân cư	769.813	3.834,56	3.128,47	8	876.508	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	18.270	3.592,30	2.927,92		17.591	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	56.332	3.592,30	2.927,92		51.594	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	434.496	3.592,30	2.927,92		450.063	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	250.035	3.592,30	2.927,92		346.500	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.241	242,26	200,55		1.188	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.868	242,26	200,55		3.183	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.056	242,26	200,55		2.190	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.513	242,26	200,55		4.198	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	1.317.838	6.432,67	5.264,38	485	1.499.123	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	31.412	6.147,50	5.026,87		30.202	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	96.852	6.147,50	5.026,87		88.580	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	747.037	6.147,50	5.026,87		772.702	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	429.889	6.147,50	5.026,87		594.897	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.470	285,17	237,51		1.407	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.397	285,17	237,51		3.769	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.435	285,17	237,51		2.594	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.345	285,17	237,51		4.972	
1.2	Xã Yên Nhân	933.014	4.630,41	3.600,89	1.628	1.064.737	
a.	Cộng đồng dân cư	37.757	196,87	152,86	6	45.199	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	909	196,87	152,86		918	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.802	196,87	152,86		2.694	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	21.611	196,87	152,86		23.497	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	12.436	196,87	152,86		18.090	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	895.256	4.433,54	3.448,03	1.622	1.019.538	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21.546	4.433,54	3.448,03		20.716	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	66.433	4.433,54	3.448,03		60.759	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	512.408	4.433,54	3.448,03		530.011	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	294.870	4.433,54	3.448,03		408.052	
1.3	Xã Vạn Xuân	83.426	2.338,28	1.970,66	74	80.088	
a.	Cộng đồng dân cư	44.718	2.084,05	1.752,58	10	41.412	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	10.952	2.084,05	1.752,58		10.530	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	33.767	2.084,05	1.752,58		30.883	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	38.708	254,23	218,08	64	38.675	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.389	254,23	218,08		1.310	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.283	254,23	218,08		3.843	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	33.036	254,23	218,08		33.522	
1.4	TT Thường Xuân	41.850	1.379,57	1.093,15	38	40.328	
a.	Cộng đồng dân cư	24.902	1.264,01	995,82	5	23.067	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.223	1.264,01	995,82		5.983	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	18.680	1.228,02	969,52		17.084	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	16.948	115,56	97,33	33	17.261	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	608	115,56	97,33		585	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.875	115,56	97,33		1.715	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	14.464	115,56	97,33		14.961	
1.5	Xã Luận Khê	11.239	2.439,90	1.649,13	9	10.762	
a.	Cộng đồng dân cư	11.239	2.439,90	1.649,13	9	10.762	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	10.305	2.439,90	1.649,13		9.908	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	933	71,88	48,44		854	
1.6	Xã Xuân Cao	6.769	945,59	726,53	9	6.404	
a.	Cộng đồng dân cư	6.769	945,59	726,53	9	6.404	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.540	945,59	726,53		4.365	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.229	144,49	115,70		2.039	
1.7	Xã Xuân Chinh	114.769	5.842,32	4.500,15	6	106.285	
a.	Cộng đồng dân cư	114.769	5.842,32	4.500,15	6	106.285	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	28.121	5.842,32	4.500,15		27.037	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	86.648	5.838,32	4.497,25		79.248	
1.8	Xã Xuân Lộc	19.731	1.065,47	773,27	5	18.272	
a.	Cộng đồng dân cư	19.731	1.065,47	773,27	5	18.272	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.832	1.065,47	773,27		4.646	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	14.898	1.065,47	773,27		13.626	
1.9	Xã Xuân Lẻ	185.467	8.678,87	7.268,71	8	171.756	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
a.	Cộng đồng dân cư	185.467	8.678,87	7.268,71	8	171.756	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	45.421	8.678,87	7.268,71		43.671	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	140.045	8.678,87	7.268,71		128.085	
1.10	Xã Xuân Thắng	9.075	908,16	666,27	6	8.495	
a.	Cộng đồng dân cư	9.075	908,16	666,27	6	8.495	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.163	908,16	666,27		4.003	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.912	347,20	254,92		4.492	
1.11	Xã Luận Thành	5.093	1.114,26	815,06	7	4.897	
a.	Cộng đồng dân cư	5.093	1.114,26	815,06	7	4.897	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.093	1.114,26	815,06		4.897	
1.12	Xã Tân Thành	7.485	1.616,66	1.197,80	9	7.196	
a.	Cộng đồng dân cư	7.485	1.616,66	1.197,80	9	7.196	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	7.485	1.616,66	1.197,80		7.196	
1.13	Xã Thọ Thanh	504	110,66	80,73	1	485	
a.	Cộng đồng dân cư	504	110,66	80,73	1	485	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	504	110,66	80,73		485	
1.14	Xã Xuân Dương	97	21,21	15,47	1	93	
a.	Cộng đồng dân cư	97	21,21	15,47	1	93	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	97	21,21	15,47		93	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	62.268	8.686,28	6.196,73	41	50.599	
2.1	Xã Thanh Sơn	13.191	1.057,17	876,33	4	13.786	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.796	1.057,17	876,33		5.265	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.394	554,02	483,56		8.521	
2.2	Xã Cát Tân	2.398	488,61	328,27	4	1.972	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.398	488,61	328,27		1.972	
2.3	Xã Cát Vân	6.052	1.160,03	823,34	5	4.947	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.052	1.160,03	823,34		4.947	
2.4	Xã Thanh Xuân	7.378	1.542,68	1.183,26	5	7.109	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	7.378	1.542,68	1.183,26		7.109	
2.5	Xã Thượng Ninh	6.572	1.407,54	935,68	7	5.622	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.572	1.407,54	935,68		5.622	
2.6	TT Yên Cát	5.173	777,66	516,97	4	3.391	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.294	632,36	421,06		2.530	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.878	145,30	95,91		862	
2.7	Xã Bình Lương	3.175	344,26	233,71	4	2.100	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	3.175	344,26	233,71		2.100	
2.8	Xã Tân Bình	8.520	929,38	614,55	5	5.521	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	8.520	929,38	614,55		5.521	
2.9	Xã Xuân Bình	4.063	394,95	268,98	2	2.417	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.063	394,95	268,98		2.417	
2.10	Xã Xuân Hòa	5.747	584,00	415,64	1	3.734	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	5.747	584,00	415,64		3.734	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	5.601	1.263,80	841,02	8	5.053	
3.1	Xã Cán Khê	5.601	1.263,80	841,02	8	5.053	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.601	1.263,80	841,02		5.053	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	3.036	965,68	705,11	5	4.236	
4.1	Xã Bình Sơn	3.036	965,68	705,11	5	4.236	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.036	965,68	705,11		4.236	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	5.520	1.173,66	775,01	4	4.656	
5.1	Xã Xuân Phú	5.520	1.173,66	775,01	4	4.656	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.520	1.173,66	775,01		4.656	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	4.218.367	38.247,49	31.428,68	84	4.334.442	
6.1	Xã Mường Chanh	272.441	2.499,02	2.049,88	8	282.706	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.606	2.499,02	2.049,88		12.143	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	29.124	2.499,02	2.049,88		32.531	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.881	2.499,02	2.049,88		22.388	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	23.142	2.499,02	2.049,88		19.664	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	186.688	2.499,02	2.049,88		195.980	
6.2	Xã Mường Lý	755.435	6.746,59	5.524,41	15	761.891	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	34.955	6.746,59	5.524,41		32.724	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	80.755	6.746,59	5.524,41		87.671	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	57.901	6.746,59	5.524,41		60.336	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	64.169	6.746,59	5.524,41		52.995	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	517.655	6.746,59	5.524,41		528.166	
6.3	Xã Nhi Sơn	165.724	1.569,19	1.236,35	6	170.509	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.668	1.569,19	1.236,35		7.324	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	17.716	1.569,19	1.236,35		19.620	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	12.702	1.569,19	1.236,35		13.503	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	14.077	1.569,19	1.236,35		11.860	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	113.561	1.569,19	1.236,35		118.202	
6.4	Xã Pù Nhi	307.962	2.910,38	2.373,16	11	327.291	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	14.250	2.910,38	2.373,16		14.058	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	32.921	2.910,38	2.373,16		37.661	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	23.604	2.910,38	2.373,16		25.919	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	26.159	2.910,38	2.373,16		22.765	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	211.028	2.910,38	2.373,16		226.888	
6.5	Xã Quang Chiêu	566.053	5.231,11	4.214,60	13	581.251	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	26.192	5.231,11	4.214,60		24.966	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	60.510	5.231,11	4.214,60		66.884	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	43.386	5.231,11	4.214,60		46.031	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	48.083	5.231,11	4.214,60		40.430	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	387.882	5.231,11	4.214,60		402.940	
6.6	Xã Tam Chung	792.117	7.021,90	5.883,34	8	811.393	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	36.652	7.021,90	5.883,34		34.850	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	84.676	7.021,90	5.883,34		93.367	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	60.713	7.021,90	5.883,34		64.256	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	67.285	7.021,90	5.883,34		56.438	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	542.791	7.021,90	5.883,34		562.482	
6.7	Xã Trung Lý	975.100	8.711,16	7.210,28	15	994.396	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	45.119	8.711,16	7.210,28		42.711	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	104.237	8.711,16	7.210,28		114.425	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	74.737	8.711,16	7.210,28		78.748	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	82.829	8.711,16	7.210,28		69.167	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	668.178	8.711,16	7.210,28		689.345	
6.8	TT Mường Lát	383.536	3.558,14	2.936,66	8	405.005	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	17.747	3.558,14	2.936,66		17.396	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	40.999	3.558,14	2.936,66		46.604	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	29.396	3.558,14	2.936,66		32.073	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	32.579	3.558,14	2.936,66		28.171	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	262.814	3.558,14	2.936,66		280.762	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	1.573.280	57.719,92	43.628,50	107	1.657.519	
7.1	Xã Hiền Kiệt	120.190	4.626,33	3.540,56	7	126.584	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	22.004	4.626,33	3.540,56		20.973	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	50.834	4.626,33	3.540,56		56.188	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	36.448	4.626,33	3.540,56		38.669	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.203	130,11	102,23		981	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	9.702	130,11	102,23		9.774	
7.2	Xã Trung Sơn	335.517	5.534,63	4.287,76	7	348.850	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	26.194	5.534,63	4.287,76		25.399	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	60.514	5.534,63	4.287,76		68.045	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	43.389	5.534,63	4.287,76		46.830	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	48.067	5.534,63	4.287,76		41.132	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	157.353	2.288,58	1.751,40		167.444	
7.3	Xã Thành Sơn	96.548	3.906,56	3.004,12	8	101.506	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	18.647	3.906,56	3.004,12		17.795	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	43.080	3.906,56	3.004,12		47.674	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	30.888	3.906,56	3.004,12		32.810	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.933	453,31	336,38		3.227	
7.4	Xã Trung Thành	59.760	2.389,26	1.787,95	8	62.091	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	11.151	2.389,26	1.787,95		10.591	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	25.761	2.389,26	1.787,95		28.374	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18.471	2.389,26	1.787,95		19.527	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	4.377	505,93	375,09		3.598	
7.5	Xã Nam Động	192.722	7.782,87	6.128,32	6	203.934	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	38.055	7.782,87	6.128,32		36.302	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	87.917	7.782,87	6.128,32		97.255	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	63.036	7.782,87	6.128,32		66.932	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.715	211,82	164,63		3.446	
7.6	Xã Nam Tiến	96.096	4.033,90	3.085,40	9	101.552	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	19.215	4.033,90	3.085,40		18.277	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	44.391	4.033,90	3.085,40		48.964	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	31.828	4.033,90	3.085,40		33.698	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	662	42,14	29,27		613	
7.7	Xã Hiền Chung	58.420	2.486,13	1.893,51	6	61.946	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	11.762	2.486,13	1.893,51		11.216	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.174	2.486,13	1.893,51		30.049	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	19.484	2.486,13	1.893,51		20.680	
7.8	Xã Nam Xuân	75.734	3.336,81	2.456,02	4	80.349	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	15.248	3.336,81	2.456,02		14.548	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	35.227	3.336,81	2.456,02		38.976	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	25.258	3.336,81	2.456,02		26.824	
7.9	Xã Phú Lệ	37.241	1.652,30	1.203,94	4	39.387	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.498	1.652,30	1.203,94		7.132	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	17.323	1.652,30	1.203,94		19.106	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	12.420	1.652,30	1.203,94		13.149	
7.10	Xã Phú Nghiê	74.809	3.244,38	2.425,05	6	79.335	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	15.062	3.244,38	2.425,05		14.365	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	34.797	3.244,38	2.425,05		38.485	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	24.950	3.244,38	2.425,05		26.486	
7.11	Xã Phú Sơn	48.759	2.245,51	1.581,76	5	51.747	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.817	2.245,51	1.581,76		9.370	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	22.680	2.245,51	1.581,76		25.102	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	16.262	2.245,51	1.581,76		17.276	
7.12	Xã Phú Thanh	47.432	2.080,98	1.536,79	6	50.276	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.550	2.080,98	1.536,79		9.103	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	22.063	2.080,98	1.536,79		24.388	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	15.819	2.080,98	1.536,79		16.784	
7.13	Xã Phú Xuân	106.103	4.768,16	3.437,64	11	112.462	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.363	4.768,16	3.437,64		20.363	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	49.354	4.768,16	3.437,64		54.554	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	35.387	4.768,16	3.437,64		37.545	
7.14	Xã Thiên Phú	104.866	4.440,11	3.402,28	7	111.305	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.114	4.440,11	3.402,28		20.154	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	48.778	4.440,11	3.402,28		53.993	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.974	4.440,11	3.402,28		37.159	
7.15	TT Hồi Xuân	119.082	5.191,99	3.857,40	13	126.195	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	23.976	5.191,99	3.857,40		22.850	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	55.391	5.191,99	3.857,40		61.216	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	39.715	5.191,99	3.857,40		42.129	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	1.834.304	55.906,59	44.662,16	91	1.890.093	
8.1	TT Sơn Lư	174.246	4.001,04	3.471,63	10	176.375	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	21.491	4.001,04	3.471,63		20.564	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	49.649	4.001,04	3.471,63		55.094	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	35.598	4.001,04	3.471,63		37.916	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	67.508	3.462,39	2.999,84		62.801	
8.2	Xã Sơn Hà	106.053	2.393,49	1.991,61	6	106.849	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.329	2.393,49	1.991,61		11.797	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	28.483	2.393,49	1.991,61		31.606	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.422	2.393,49	1.991,61		21.752	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	44.819	2.393,49	1.991,61		41.694	
8.3	Xã Tam Lư	177.463	4.079,37	3.333,91	6	178.801	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.638	4.079,37	3.333,91		19.749	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	47.680	4.079,37	3.333,91		52.908	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.186	4.079,37	3.333,91		36.412	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	74.958	4.076,06	3.333,91		69.732	
8.4	Xã Tam Thanh	224.088	5.122,07	4.389,67	8	226.518	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	27.174	5.122,07	4.389,67		26.003	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	62.779	5.122,07	4.389,67		69.663	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	45.012	5.122,07	4.389,67		47.943	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	89.124	4.639,07	3.960,39		82.910	
8.5	Xã Trung Hạ	88.432	2.277,33	1.718,61	7	89.335	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.639	2.277,33	1.718,61		10.180	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	24.579	2.277,33	1.718,61		27.274	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	17.623	2.277,33	1.718,61		18.770	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	35.592	2.112,41	1.718,61		33.111	
8.6	Xã Trung Thượng	151.491	3.726,21	2.976,81	6	153.171	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	18.428	3.726,21	2.976,81		17.633	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	42.573	3.726,21	2.976,81		47.241	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	30.524	3.726,21	2.976,81		32.512	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	59.966	3.355,58	2.664,71		55.785	
8.7	Xã Trung Tiến	104.305	2.520,86	1.970,11	7	105.135	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.196	2.520,86	1.970,11		11.670	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	28.175	2.520,86	1.970,11		31.265	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	20.202	2.520,86	1.970,11		21.517	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	43.732	2.487,70	1.943,34		40.683	
8.8	Xã Trung Xuân	148.171	4.167,78	3.344,27	6	151.594	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.702	4.167,78	3.344,27		19.810	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	47.828	4.167,78	3.344,27		53.073	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.292	4.167,78	3.344,27		36.525	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	45.348	2.534,83	2.015,15		42.187	
8.9	Xã Mường Mìn	149.692	5.832,87	4.868,68	5	159.279	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	30.139	5.832,87	4.868,68		28.840	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	69.629	5.832,87	4.868,68		77.264	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	49.924	5.832,87	4.868,68		53.174	
8.10	Xã Na Mèo	103.919	4.618,07	3.379,91	9	110.574	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.923	4.618,07	3.379,91		20.021	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	48.338	4.618,07	3.379,91		53.638	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	34.658	4.618,07	3.379,91		36.914	
8.11	Xã Sơn Điện	156.756	6.265,86	5.095,96	10	166.785	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	31.546	6.265,86	5.095,96		30.186	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	72.880	6.265,86	5.095,96		80.871	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	52.254	6.265,86	5.095,96		55.657	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	76	3,74	3,37		71	
8.12	Xã Sơn Thủy	249.688	10.901,64	8.120,99	11	265.678	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	50.272	10.901,64	8.120,99		48.105	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	116.142	10.901,64	8.120,99		128.878	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	83.273	10.901,64	8.120,99		88.695	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	439.688	37.756,36	27.406,11	168	461.037	
9.1	Xã Ban Công	41.964	2.798,97	2.004,58	7	43.839	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.634	2.798,97	2.004,58		11.874	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	29.187	2.798,97	2.004,58		31.812	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	144	18,84	13,97		153	
9.2	Xã Kỳ Tân	30.600	2.064,27	1.454,70	6	31.922	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	9.181	2.064,27	1.454,70		8.617	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	21.211	2.064,27	1.454,70		23.086	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	207	28,39	20,07		219	
9.3	Xã Thành Sơn	19.776	1.035,20	832,36	6	21.998	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.931	1.035,20	832,36		4.931	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.391	1.035,20	832,36		13.209	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.455	437,75	353,26		3.858	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
9.4	Xã Thiết Kế	35.252	2.302,45	1.635,76	5	37.403	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.150	2.302,45	1.635,76		9.690	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	23.450	2.302,32	1.635,66		25.957	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.651	231,81	160,77		1.756	
9.5	Xã Ái Thượng	15.031	1.077,33	752,24	10	16.394	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.673	1.077,33	752,24		4.456	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.358	1.077,33	752,24		11.938	
9.6	Xã Điền Lư	3.446	415,35	279,51	6	3.646	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.671	415,35	279,51		1.656	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.776	184,17	125,44		1.991	
9.7	Xã Điền Quang	7.199	1.523,54	1.079,27	8	7.917	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.827	1.523,54	1.079,27		6.393	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.372	131,13	96,04		1.524	
9.8	Xã Cổ Lũng	14.493	976,09	688,68	9	15.009	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.378	976,09	688,68		4.079	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.114	976,09	688,68		10.929	
9.9	Xã Hạ Trung	41.211	2.678,00	2.009,83	7	43.801	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	12.450	2.678,00	2.009,83		11.905	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	28.762	2.678,00	2.009,83		31.895	
9.10	Xã Lương Nội	36.756	4.057,83	3.139,54	9	36.668	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.309	4.057,83	3.139,54		18.597	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	16.447	1.454,16	1.138,72		18.071	
9.11	Xã Lương Ngoại	16.616	1.583,88	1.167,23	7	17.236	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.246	1.583,88	1.167,23		6.914	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	9.369	862,90	650,41		10.322	
9.12	Xã Lũng Cao	14.494	957,93	719,12	7	15.672	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.379	957,93	719,12		4.260	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.116	957,93	719,12		11.412	
9.13	Xã Lũng Niêm	15.996	1.110,26	800,61	6	17.448	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.832	1.110,26	800,61		4.742	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.164	1.110,26	800,61		12.705	
9.14	Xã Thành Lâm	10.714	748,40	506,29	6	11.034	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.237	748,40	506,29		2.999	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.478	748,40	506,29		8.035	
9.15	Xã Thiết Ống	68.186	4.681,22	3.304,31	16	72.012	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	20.939	4.681,22	3.304,31		19.573	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	47.248	4.681,22	3.304,31		52.438	
9.16	TT Cành Nàng	16.594	1.101,58	799,66	13	17.427	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.013	1.101,58	799,66		4.737	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	11.581	1.101,58	799,66		12.690	
9.17	Xã Văn Nho	19.070	1.269,55	925,88	7	20.178	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.761	1.269,55	925,88		5.485	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.309	1.269,55	925,88		14.693	
9.18	Xã Điền Hạ	10.441	2.280,03	1.728,39	8	10.238	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.441	2.280,03	1.728,39		10.238	
9.19	Xã Điền Thượng	8.103	1.940,02	1.373,51	5	8.136	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.103	1.940,02	1.373,51		8.136	
9.20	Xã Điền Trung	5.284	1.241,56	851,27	10	5.043	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.284	1.241,56	851,27		5.043	
9.21	Xã Lương Trung	8.461	1.912,90	1.353,37	10	8.017	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.461	1.912,90	1.353,37		8.017	
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	23.221	4.952,14	3.585,81	23	21.241	
10.1	Xã Cẩm Lương	2.409	518,01	383,68	3	2.273	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.409	518,01	383,68		2.273	
10.2	Xã Cẩm Liên	6.847	1.376,45	985,03	5	5.835	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.847	1.376,45	985,03		5.835	
10.3	Xã Cẩm Quý	432	99,89	69,75	1	413	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	432	99,89	69,75		413	
10.4	Xã Cẩm Thành	7.975	1.736,45	1.264,07	7	7.488	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.975	1.736,45	1.264,07		7.488	
10.5	Xã Cẩm Thạch	5.558	1.221,34	883,28	7	5.232	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.558	1.221,34	883,28		5.232	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	1.228	258,43	198,37	1	1.175	
11.1	Xã Thạch Lâm	1.228	258,43	198,37	1	1.175	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.228	258,43	198,37		1.175	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	65.639	1.318,94	942,87	4	76.530	
12.1	Xã Lâm Phú	39.615	1.038,37	743,94	3	39.912	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.605	1.038,37	743,94		4.407	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.639	1.038,37	743,94		11.806	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.628	1.038,37	743,94		8.125	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	16.741	1.038,37	743,94		15.574	
12.2	Xã Trí Nang	26.025	280,57	198,93	1	36.618	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	26.025	280,57	198,93		36.618	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	181.650	4.116,93	3.294,83		192.705	
1	Huyện Thường Xuân	144.380	2.136,23	1.709,90		157.834	
1.1	Xã Vạn Xuân	31.696	781,19	630,67		31.042	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>31.696</i>	<i>781,19</i>	<i>630,67</i>		<i>31.042</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.941	781,19	630,67		3.789	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	12.151	781,19	630,67		11.113	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	15.604	122,55	105,00		16.140	
1.2	Xã Lương Sơn	107.859	561,32	450,26		122.195	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>107.859</i>	<i>561,32</i>	<i>450,26</i>		<i>122.195</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.814	561,32	450,26		2.705	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.675	561,32	450,26		7.934	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	62.393	523,68	419,85		64.537	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	33.977	495,87	397,31		47.019	
1.3	Xã Xuân Cao	.825	793,72	628,97		4.597	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>4.825</i>	<i>793,72</i>	<i>628,97</i>		<i>4.597</i>	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.930	793,72	628,97		3.779	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	894	55,80	46,41		818	
2	Huyện Như Thanh	12.674	1.454,39	1.123,04		10.090	
2.1	Xã Xuân Thái	12.674	1.454,39	1.123,04		10.090	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>12.674</i>	<i>1.200,83</i>	<i>929,75</i>		<i>8.353</i>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	12.674	1.200,83	929,75		8.353	
*	<i>Hộ gia đình ủy quyền cho UBND xã</i>		<i>253,56</i>	<i>193,29</i>		<i>1.737</i>	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR theo đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2024 cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đối tượng thụ hưởng				Ghi chú
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực		253,56	193,29		1.737	
3	Huyện Quan Sơn	24.595	526,31	461,89		24.780	
3.1	Xã Tam Lư	24.595	526,31	461,89		24.780	
*	<i>UBND xã tạm quản lý</i>	<i>24.595</i>	<i>526,31</i>	<i>461,89</i>		<i>24.780</i>	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.859	526,31	461,89		2.736	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.606	526,31	461,89		7.330	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.736	526,31	461,89		5.045	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	10.394	526,31	461,89		9.670	

Phụ biểu số I.4
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền được phê duyệt theo Phụ biểu số 02.4, Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	Điều chỉnh kinh phí quản lý	Chênh lệch tăng, giảm sau khi điều chỉnh (+/-)	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU	3.307.596	3.415.008	107.412	
-	Từ nguồn thu DVMTR năm 2024 (bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.157.596	3.265.008	107.412	
-	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2023, chuyển sang kế hoạch năm 2024 thực hiện)	150.000	150.000		
B	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BỘ MÁY BAN QUẢN LÝ QUỸ	3.307.596	2.463.745	-843.851	
I	Chi thường xuyên	2.928.346	2.235.505	-692.841	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.234.972	1.748.451	-486.521	
1.1	Phụ cấp Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát quỹ	99.360	99.360		
1.2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý Quỹ	1.685.612	1.636.527	-49.085	
1.3	Dự kiến kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27/NQ-TW năm 2018 và dự phòng biến động về lương	450.000	12.564	-437.436	
2	Chi quản lý hành chính	292.274	201.015	-91.259	
3	Chi hoạt động nghiệp vụ	401.100	286.039	-115.061	
3.1	Chi kiểm tra, giám sát tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh	221.100	166.254	-54.846	
3.2	Chi phí dịch vụ ủy thác bưu điện chi trả tiền DVMTR	180.000	119.785	-60.215	
II	Chi không thường xuyên	379.250	228.240	-151.010	
1	Rà soát, kiểm tra biến động về chủ rừng, diện tích, trạng thái rừng làm cơ sở xác định diện tích cung ứng và diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K cho các chủ rừng năm 2023 (Rà soát 93 xã và 22 chủ rừng tổ chức)	169.250	168.240	-1.010	
2	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả DVMTR tại các tỉnh bạn	150.000		-150.000	
3	Chi dịch vụ kiểm toán	60.000	60.000		
III	CHÊNH LỆCH THU CHI		951.263	951.263	
1	Trích lập các Quỹ		801.263	801.263	
2	Kinh phí quản lý năm 2024 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2025		150.000	150.000	Nội dung chi không thường xuyên năm 2024 chưa thực hiện

Phụ lục số II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kế hoạch thu	31.435.050	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam (lưu vực thủy điện liên tỉnh)	25.636.921	Chi tiết tại Phụ biểu II.2.1
2	Thu nội tỉnh	5.205.115	
-	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực nội tỉnh	1.537.965	
-	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.529.570	
-	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.000	
-	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước trực tiếp trên địa bàn tỉnh	131.580	
3	Lãi tiền gửi	206.263	
-	Lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	160.000	
-	Lãi tiền gửi từ nguồn thu DVMTR	46.263	
4	Số tiền DVMTR nằm trong kế hoạch các năm trước chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	386.751	
-	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	236.751	Chi tiết tại Phụ biểu II.2
-	Từ kinh phí quản lý năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	150.000	
II	Kế hoạch chi (1+2+3)	31.435.050	
1	Sử dụng kinh phí quản lý	3.398.830	Chi tiết tại Phụ biểu II.4
-	Từ nguồn thu DVMTR năm 2024 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.248.830	
-	Từ kinh phí quản lý năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025	150.000	
2	Trích dự phòng	1.544.415	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR và số tiền thu được nhưng không xác định được lưu vực	26.491.805	Chi tiết tại Phụ biểu II.3
-	Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	23.133.301	
-	Sử dụng tiền DVMTR nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	3.358.504	

Phụ biểu số II.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2025	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2025				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2024 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2025	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
TỔNG CỘNG		31.435.050				30.842.036	386.751	206.263	
I	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	25.675.376				25.636.921		38.455	
	Cơ sở sản xuất thủy điện lưu vực liên tỉnh	25.675.376				25.636.921		38.455	
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex)	6.902.610				6.892.271		10.338	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.215.696				6.206.387		9.310	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.386.235				2.382.661		3.574	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	3.829.462				3.823.726		5.736	
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung)	2.234.614				2.231.267		3.347	
4	Nhà máy Thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	549.573				548.750		823	
5	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.047.065				6.038.008		9.057	
6	Nhà máy Thủy điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	762.895				761.753		1.143	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.319.219				1.317.243		1.976	
8	Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, huyện Cẩm Thủy	1.643.703				1.641.242		2.462	
II	Thu nội tỉnh	5.212.922				5.205.115		7.808	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	1.540.272				1.537.965		2.307	
-	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	189.401	KWh	5.253.250	0,036	189.117		284	
-	Nhà máy Thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	449.521	KWh	12.468.000	0,036	448.848		673	
-	Nhà máy Thủy điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	KWh	25.000.000	0,036	900.000		1.350	
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.534.864				3.529.570		5.294	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.265.393	m ³	43.500.000	0,052	2.262.000		3.393	
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	302.046	m ³	5.799.885	0,052	301.594		452	
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	m ³	8.500.000	0,052	442.000		663	
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	20.831	m ³	400.000	0,052	20.800		31	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2025	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2025				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2024 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2025	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	17.186	m ³	330.000	0,052	17.160		26	
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	60.829	m ³	1.168.040	0,052	60.738		91	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	43.226	m ³	830.022	0,052	43.161		65	
-	Công ty TNHH Việt Thành Công	36.455	m ³	700.000	0,052	36.400		55	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	m ³	120.160	0,052	6.248		9	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	13.280	m ³	255.000	0,052	13.260		20	
-	Công ty TNHH xây dựng thương mại Thanh Hóa	22.823	m ³	438.250	0,052	22.789		34	
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	m ³	600.000	0,052	31.200		47	
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	6.626	m ³	127.231	0,052	6.616		10	
-	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư NVC Nam Việt	11.978	m ³	230.000	0,052	11.960		18	
-	UBND thị trấn Nông Công (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	16.406	m ³	315.028	0,052	16.381		25	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	m ³	18.000	0,052	936		1	
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	94.990	m ³	1.824.000	0,052	94.848		142	
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	5.208	m ³	100.000	0,052	5.200		8	
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.354	m ³	122.000	0,052	6.344		10	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	18.488	m ³	355.000	0,052	18.460		28	
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	m ³	568.000	0,052	29.536		44	
-	Ủy ban nhân dân xã Ngự Lộc (Nhà máy nước Ngự Lộc)	7.551	m ³	145.000	0,052	7.540		11	
-	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	6.249	m ³	120.000	0,052	6.240		9	
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	18.227	m ³	350.000	0,052	18.200		27	
-	BQL dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	m ³	144.000	0,052	7.488		11	
-	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Anh Phát	32.028	m ³	615.000	0,052	31.980		48	
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Miền Trung	7.994	m ³	153.500	0,052	7.982		12	
-	Công ty TNHH Quản lý dịch vụ công Quan Sơn	1.262	m ³	24.231	0,052	1.260		2	
-	UBND thị trấn Hồi Xuân	1.250	m ³	24.000	0,052	1.248		2	
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009				6.000		9	
-	Vườn Quốc gia Bến En	6.009	%	600.000	1%	6.000		9	
4	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	131.777				131.580		197	
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	60.090	m ³	1.200.000	0,050	60.000		90	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Dự kiến Kế hoạch thu năm 2025	Trong đó:						Ghi chú
			Dự kiến thu năm 2025				Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2024 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2025	Dự kiến lãi tiền gửi	
			Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền			
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	m ³	360.000	0,050	18.000		27	
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	551	m ³	11.000	0,050	550		1	
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	m ³	93.600	0,050	4.680		7	
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	m ³	12.600	0,050	630		1	
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	m ³	7.200	0,050	360		1	
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	901	m ³	18.000	0,050	900		1	
-	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường Thành	16.024	m ³	320.000	0,050	16.000		24	
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	202	m ³	4.032	0,050	202		0	
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.210	m ³	44.135	0,050	2.207		3	
-	Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	4.907	m ³	98.000	0,050	4.900		7	
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	m ³	120.000	0,050	6.000		9	
-	Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Nghi Sơn	15.623	m ³	312.000	0,050	15.600		23	
-	Công ty TNHH Lionas Metals	1.554	m ³	31.025	0,050	1.551		2	
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	160.000						160.000	
-	Lãi tiền gửi vốn điều lệ	160.000						160.000	
IV	Tiền DVMTR năm trong kế hoạch năm 2023 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2024	386.751					386.751		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2023 chưa sử dụng chuyển sang năm 2024	236.751					236.751		
2	Kinh phí quản lý năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024	150.000					150.000		

Phụ biểu số II.2

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2025	Kế hoạch phân bố tiền DVMTR năm 2025	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	31.435.050	31.435.050	3.398.830	1.544.415	26.491.805	23.133.301	3.358.504		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	27.215.648	27.215.648	2.721.565	1.360.782	23.133.301	23.133.301			
1	Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt (Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex)	6.902.610	6.902.610	690.261	345.130	5.867.218	5.867.218		163,167	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh - Thanh Hóa	6.215.696	6.215.696	621.570	310.785	5.283.342	5.283.342			
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 1	2.386.235	2.386.235	238.623	119.312	2.028.299	2.028.299		10,796	
-	Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2	3.829.462	3.829.462	382.946	191.473	3.255.043	3.255.043		15,043	
3	Nhà máy Thủy điện Dốc Cáy (Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện bắc Miền Trung	2.234.614	2.234.614	223.461	111.731	1.899.422	1.899.422		89,696	
4	Nhà máy Thủy điện Bái Thượng (Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng)	549.573	549.573	54.957	27.479	467.137	467.137		6,597	
5	Nhà máy Thủy điện Trung Sơn (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn)	6.047.065	6.047.065	604.706	302.353	5.140.005	5.140.005		92,233	
6	Nhà máy Thuỷ điện Thành Sơn (Công ty TNHH Hà Thành)	762.895	762.895	76.290	38.145	648.461	648.461		10,910	
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.319.219	1.319.219	131.922	65.961	1.121.336	1.121.336		20,182	
8	Nhà máy Thuỷ điện Cẩm Thuỷ 1, huyện Cẩm Thuỷ	1.643.703	1.643.703	164.370	82.185	1.397.148	1.397.148		6,074	
9	Nhà máy Thủy điện Sông Mực (Công ty TNHH điện Sông Mực)	189.401	189.401	18.940	9.470	160.991	160.991		11,152	
10	Nhà máy Thủy điện Trí Năng (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy điện Trí Năng)	449.521	449.521	44.952	22.476	382.093	382.093		141,983	
11	Nhà máy Thuỷ điện Trung Xuân - Quan Sơn	901.350	901.350	90.135	45.068	766.148	766.148		23,038	
II	Số tiền chưa xác định được lưu vực	3.672.650	3.672.650	367.265	183.633	3.121.753		3.121.753		
1	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	3.534.864	3.534.864	353.486	176.743	3.004.635		3.004.635		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2.265.393	2.265.393	226.539	113.270	1.925.584		1.925.584		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2025	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2025	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	302.046	302.046	30.205	15.102	256.739		256.739		
-	Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	442.663	442.663	44.266	22.133	376.264		376.264		
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	20.831	20.831	2.083	1.042	17.707		17.707		
-	Công ty Cổ phần Bến En Xanh	17.186	17.186	1.719	859	14.608		14.608		
-	Công ty TNHH Nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	60.829	60.829	6.083	3.041	51.705		51.705		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại số 7 TH	43.226	43.226	4.323	2.161	36.742		36.742		
	Công ty TNHH Việt Thành Công	36.455	36.455	3.645	1.823	30.986		30.986		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng Đức Minh	6.258	6.258	626	313	5.319		5.319		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư cấp nước An Bình	13.280	13.280	1.328	664	11.288		11.288		
-	Công ty TNHH xây dựng thương mại Thanh Hóa	22.823	22.823	2.282	1.141	19.400		19.400		
-	Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	31.247	31.247	3.125	1.562	26.560		26.560		
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng môi trường nước sạch Hà Trung	6.626	6.626	663	331	5.632		5.632		
-	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư NVC Nam Việt	11.978	11.978	1.198	599	10.181		10.181		
-	UBND thị trấn Nông Công (Nhà máy nước sinh hoạt Minh Thọ)	16.406	16.406	1.641	820	13.945		13.945		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Chu	937	937	94	47	797		797		
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	94.990	94.990	9.499	4.750	80.742		80.742		
-	Công ty TNHH Hai thành viên Thái Học	5.208	5.208	521	260	4.427		4.427		
-	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hà Vinh	6.354	6.354	635	318	5.400		5.400		
-	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng VN 1 (Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn)	18.488	18.488	1.849	924	15.715		15.715		
-	Công ty Cổ phần Shakito - Vũ	29.580	29.580	2.958	1.479	25.143		25.143		
-	Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc (Nhà máy nước Ngư Lộc)	7.551	7.551	755	378	6.419		6.419		
-	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng hợp Hoàng Tiến (Nhà máy nước Thiệu Hợp)	6.249	6.249	625	312	5.312		5.312		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2025	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2025	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và tự động hóa Đức Anh (Nhà máy nước Nam Nga Sơn)	18.227	18.227	1.823	911	15.493		15.493		
-	Ban quản lý dự án Thường Xuân (Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân)	7.499	7.499	750	375	6.374		6.374		
-	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Anh Phát	32.028	32.028	3.203	1.601	27.224		27.224		
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Miền Trung	7.994	7.994	799	400	6.795		6.795		
-	Công ty TNHH Quản lý dịch vụ công Quan Sơn	1.262	1.262	126	63	1.073		1.073		
-	UBND thị trấn Hồi Xuân	1.250	1.250	125	62	1.062		1.062		
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
-	Vườn quốc gia Bến En	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	131.777	131.777	13.178	6.589	112.010		112.010		
-	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	60.090	60.090	6.009	3.005	51.077		51.077		
-	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.027	18.027	1.803	901	15.323		15.323		
-	Công ty Cổ phần Giấy và Bao bì In báo	551	551	55	28	468		468		
-	Công ty TNHH Duyệt Cường	4.687	4.687	469	234	3.984		3.984		
-	Công ty TNHH Trần Anh	631	631	63	32	536		536		
-	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	361	361	36	18	306		306		
-	Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	901	901	90	45	766		766		
-	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường Thành	16.024	16.024	1.602	801	13.620		13.620		
-	Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	202	202	20	10	172		172		
-	Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Thanh Hóa	2.210	2.210	221	111	1.879		1.879		
-	Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	4.907	4.907	491	245	4.171		4.171		
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa (Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước)	6.009	6.009	601	300	5.108		5.108		
-	Công ty TNHH Một thành viên Thép VAS Nghi Sơn	15.623	15.623	1.562	781	13.280		13.280		
-	Công ty TNHH Lionas Metals	1.554	1.554	155	78	1.321		1.321		
III	Thu lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý	160.000	160.000	160.000						

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR/ (Lưu vực chi trả DVMTR)	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2025	Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2025	Trong đó (Bao gồm lãi tiền gửi)					Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Nghìn đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Gồm			
							Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		
IV	Tiền Dự vụ môi trường rừng nằm trong kế hoạch năm 2024 chưa sử dụng, chuyển sang kế hoạch năm 2025	386.751	386.751	150.000		236.751		236.751		
1	Kinh phí từ nguồn không xác định lưu vực (85%) năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025	236.751	236.751			236.751		236.751		
2	Kinh phí quản lý năm 2024 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2025	150.000	150.000	150.000						

Phụ biểu số II.3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025 CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LƯU VỰC

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)				26.491.805	23.133.301	3.358.504	
I	CHI TRẢ CHO CÁC CHỦ RỪNG TỪ NGUỒN THU XÁC ĐỊNH ĐƯỢC LƯU VỰC CHI TRẢ	399.533,88	317.967,29		23.133.301	23.133.301		
1	Lưu vực trên dòng sông Chu	89.578,95	70.814,67		9.355.114	9.355.114		
1.1	Lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)	26.093,22	21.176,29		1.899.422	1.899.422		
*	Chủ rừng tổ chức	11.227,14	9.223,30		827.290	827.290		
-	Huyện Thường Xuân	11.227,14	9.223,30		827.290	827.290		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	6.078,68	5.186,10	90	465.171	465.171		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	717,02	605,83	90	54.340	54.340		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.431,44	3.431,37	90	307.779	307.779		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	14.866,08	11.952,99		1.072.132	1.072.132		
-	Huyện Thường Xuân	14.866,08	11.952,99		1.072.132	1.072.132		
+	Xã Bát Mọt	9.739,80	7.954,79		713.510	713.510		
	Cộng đồng	3.592,30	2.927,92	90	262.622	262.622		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	90	450.889	450.889		
+	Xã Yên Nhân	4.630,41	3.600,89		322.984	322.984		
	Cộng đồng	196,87	152,86	90	13.711	13.711		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	90	309.273	309.273		
+	Xã Lương Sơn	495,87	397,31		35.637	35.637		
	UBND xã	495,87	397,31	90	35.637	35.637		
1.2.	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Thủy điện bậc thang)	43.873,95	35.958,31		5.867.218	5.867.218		
*	Chủ rừng tổ chức (huyện Thường Xuân)	28.487,72	23.562,37		3.844.607	3.844.607		
-	Huyện Thường Xuân	28.487,72	23.562,37		3.844.607	3.844.607		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	23.133,50	19.367,27	163	3.160.104	3.160.104		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	717,02	605,83	163	98.852	98.852		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	4.637,20	3.589,27	163	585.651	585.651		

Chi tiết
theo đối
tượng thụ
hưởng tại
Biểu II.3a

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý (huyện Thường Xuân)	15.386,23	12.395,94		2.022.611	2.022.611		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
-	Huyện Thường Xuân	15.386,23	12.395,94		2.022.611	2.022.611		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	<i>9.739,80</i>	<i>7.954,79</i>		<i>1.297.961</i>	<i>1.297.961</i>		
	Cộng đồng	3.592,30	2.927,92	163	477.741	477.741		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	163	820.221	820.221		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	<i>4.630,41</i>	<i>3.600,89</i>		<i>587.547</i>	<i>587.547</i>		
	Cộng đồng	196,87	152,86	163	24.942	24.942		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	163	562.606	562.606		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	<i>523,68</i>	<i>419,85</i>		<i>68.506</i>	<i>68.506</i>		
	UBND xã	523,68	419,85	163	68.506	68.506		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	<i>115,56</i>	<i>97,33</i>		<i>15.881</i>	<i>15.881</i>		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	163	15.881	15.881		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	<i>376,78</i>	<i>323,08</i>		<i>52.716</i>	<i>52.716</i>		
	UBND xã	122,55	105,00	163	17.133	17.133		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,23	218,08	163	35.584	35.584		
1.3.	<i>Lưu vực thủy điện Xuân Minh</i> (Thủy điện bậc thang)	<i>68.301,17</i>	<i>55.561,31</i>		<i>1.121.336</i>	<i>1.121.336</i>		
*	Chủ rừng tổ chức	32.150,54	26.398,93		532.782	532.782		
-	Huyện Thường Xuân	32.150,54	26.398,93		532.782	532.782		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	<i>24.010,73</i>	<i>20.023,28</i>	<i>20</i>	<i>404.109</i>	<i>404.109</i>		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	<i>717,02</i>	<i>605,83</i>	<i>20</i>	<i>12.227</i>	<i>12.227</i>		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	<i>7.422,79</i>	<i>5.769,82</i>	<i>20</i>	<i>116.446</i>	<i>116.446</i>		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	36.150,63	29.162,38		588.554	588.554		
-	Huyện Thường Xuân	35.596,61	28.678,82		578.795	578.795		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	<i>9.739,80</i>	<i>7.954,79</i>		<i>160.543</i>	<i>160.543</i>		
	Cộng đồng	3.592,30	2.927,92	20	59.091	59.091		
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	20	101.452	101.452		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	<i>4.630,41</i>	<i>3.600,89</i>		<i>72.673</i>	<i>72.673</i>		
	Cộng đồng	196,87	152,86	20	3.085	3.085		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	20	69.588	69.588		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	<i>561,32</i>	<i>450,26</i>		<i>9.087</i>	<i>9.087</i>		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
	UBND xã	561,32	450,26	20	9.087	9.087		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	1.343,58	1.066,85		21.531	21.531		
	Cộng đồng	1.228,02	969,52	20	19.567	19.567		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	20	1.964	1.964		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	3.119,47	2.601,33		52.500	52.500		
	UBND xã	781,19	630,67	20	12.728	12.728		
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	20	35.370	35.370		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,23	218,08	20	4.401	4.401		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	71,88	48,44	20	978	978		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	200,29	162,11		3.272	3.272		
	UBND xã	55,80	46,41	20	937	937		
	Cộng đồng	144,49	115,70	20	2.335	2.335		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	5.838,32	4.497,25	20	90.763	90.763		
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>	1.065,47	773,27	20	15.606	15.606		
+	<i>Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)</i>	8.678,87	7.268,71	20	146.697	146.697		
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>	347,20	254,92	20	5.145	5.145		
-	Huyện Như Xuân	554,02	483,56		9.759	9.759		
+	<i>Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)</i>	554,02	483,56	20	9.759	9.759		
1.4.	<i>Lưu vực thủy điện Bái Thượng</i>	89.578,95	70.814,67		467.137	467.137		
*	Chủ rừng tổ chức	36.920,03	29.903,08		197.259	197.259		
-	Huyện Thường Xuân	34.494,53	28.175,82		185.865	185.865		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên</i>	24.010,73	20.023,28	7	132.086	132.086		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	717,02	605,83	7	3.996	3.996		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	9.766,78	7.546,71	7	49.783	49.783		
-	Huyện Như Xuân	1.434,98	1.053,24		6.948	6.948		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	1.434,98	1.053,24	7	6.948	6.948		
-	Huyện Như Thanh	990,52	674,02		4.446	4.446		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	990,52	674,02	7	4.446	4.446		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	52.658,92	40.911,59		269.878	269.878		
-	Huyện Thường Xuân	42.967,39	34.022,51		224.434	224.434		
+	<i>Xã Bát Mọt</i>	9.739,80	7.954,79		52.475	52.475		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
	Cộng đồng	3.592,30	2.927,92	7	19.314	19.314		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
	Hộ gia đình, cá nhân	6.147,50	5.026,87	7	33.160	33.160		
+	<i>Xã Yên Nhân</i>	<i>4.630,41</i>	<i>3.600,89</i>		<i>23.754</i>	<i>23.754</i>		
	Cộng đồng	196,87	152,86	7	1.008	1.008		
	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	7	22.745	22.745		
+	<i>Xã Lương Sơn</i>	<i>561,32</i>	<i>450,26</i>		<i>2.970</i>	<i>2.970</i>		
	UBND xã	561,32	450,26	7	2.970	2.970		
+	<i>Thị trấn Thường Xuân</i>	<i>1.379,57</i>	<i>1.093,15</i>		<i>7.211</i>	<i>7.211</i>		
	Cộng đồng	1.264,01	995,82	7	6.569	6.569		
	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	7	642	642		
+	<i>Xã Vạn Xuân</i>	<i>3.119,47</i>	<i>2.601,33</i>		<i>17.160</i>	<i>17.160</i>		
	UBND xã	781,19	630,67	7	4.160	4.160		
	Cộng đồng	2.084,05	1.752,58	7	11.561	11.561		
	Hộ gia đình, cá nhân	254,23	218,08	7	1.439	1.439		
+	<i>Xã Luận Khê (Cộng đồng)</i>	<i>2.439,90</i>	<i>1.649,13</i>	<i>7</i>	<i>10.879</i>	<i>10.879</i>		
+	<i>Xã Xuân Cao</i>	<i>1.739,31</i>	<i>1.355,50</i>		<i>8.942</i>	<i>8.942</i>		
	UBND xã	793,72	628,97	7	4.149	4.149		
	Cộng đồng	945,59	726,53	7	4.793	4.793		
+	<i>Xã Xuân Chinh (Cộng đồng)</i>	<i>5.842,32</i>	<i>4.500,15</i>	<i>7</i>	<i>29.686</i>	<i>29.686</i>		
+	<i>Xã Xuân Lộc (Cộng đồng)</i>	<i>1.065,47</i>	<i>773,27</i>	<i>7</i>	<i>5.101</i>	<i>5.101</i>		
+	<i>Xã Xuân Lẻ (Cộng đồng)</i>	<i>8.678,87</i>	<i>7.268,71</i>	<i>7</i>	<i>47.949</i>	<i>47.949</i>		
+	<i>Xã Xuân Thắng (Cộng đồng)</i>	<i>908,16</i>	<i>666,27</i>	<i>7</i>	<i>4.395</i>	<i>4.395</i>		
+	<i>Xã Luận Thành (Cộng đồng)</i>	<i>1.114,26</i>	<i>815,06</i>	<i>7</i>	<i>5.377</i>	<i>5.377</i>		
+	<i>Xã Tân Thành (Cộng đồng)</i>	<i>1.616,66</i>	<i>1.197,80</i>	<i>7</i>	<i>7.901</i>	<i>7.901</i>		
+	<i>Xã Thọ Thanh (Cộng đồng)</i>	<i>110,66</i>	<i>80,73</i>	<i>7</i>	<i>533</i>	<i>533</i>		
+	<i>Xã Xuân Dương (Cộng đồng)</i>	<i>21,21</i>	<i>15,47</i>	<i>7</i>	<i>102</i>	<i>102</i>		
-	Huyện Như Xuân	6.288,39	4.567,94		30.133	30.133		
+	<i>Xã Cát Tân (Cộng đồng)</i>	<i>488,61</i>	<i>328,27</i>	<i>7</i>	<i>2.165</i>	<i>2.165</i>		
+	<i>Xã Cát Vân (Cộng đồng)</i>	<i>1.160,03</i>	<i>823,34</i>	<i>7</i>	<i>5.431</i>	<i>5.431</i>		
+	<i>Xã Thanh Sơn (Cộng đồng)</i>	<i>1.057,17</i>	<i>876,33</i>	<i>7</i>	<i>5.781</i>	<i>5.781</i>		
+	<i>Xã Thanh Xuân (Cộng đồng)</i>	<i>1.542,68</i>	<i>1.183,26</i>	<i>7</i>	<i>7.806</i>	<i>7.806</i>		
+	<i>Xã Thượng Ninh (Cộng đồng)</i>	<i>1.407,54</i>	<i>935,68</i>	<i>7</i>	<i>6.172</i>	<i>6.172</i>		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)</i>	632,36	421,06	7	2.778	2.778		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
-	Huyện Như Thanh	1.263,80	841,02		5.548	5.548		
+	<i>Xã Cán Khê (Cộng đồng)</i>	1.263,80	841,02	7	5.548	5.548		
-	Huyện Triệu Sơn	965,68	705,11		4.651	4.651		
+	<i>Xã Bình Sơn (Cộng đồng)</i>	965,68	705,11	7	4.651	4.651		
-	Huyện Thọ Xuân	1.173,66	775,01		5.112	5.112		
+	<i>Xã Xuân Phú (Cộng đồng)</i>	1.173,66	775,01	7	5.112	5.112		
2.	Lưu vực trên dòng sông Mã	288.839,55	230.024,91		13.235.103	13.235.103		
2.1.	Lưu vực thủy điện Trung Sơn (Thủy điện bậc thang)	66.494,18	55.728,20		5.140.005	5.140.005		
*	Chủ rừng tổ chức	25.828,00	22.445,89		2.070.262	2.070.262		
-	Huyện Mường Lát	24.792,70	21.580,19		1.990.416	1.990.416		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.072,82	951,01	92	87.715	87.715		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tàn</i>	3.900,09	3.413,18	92	314.809	314.809		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiểu</i>	5.823,57	5.041,35	92	464.981	464.981		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.599,91	2.300,04	92	212.141	212.141		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.144,23	1.001,78	92	92.398	92.398		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.957,55	2.379,30	92	219.451	219.451		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.294,53	6.493,53	92	598.921	598.921		
-	Huyện Quan Hóa	1.035,30	865,70		79.847	79.847		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	85,67	71,99	92	6.640	6.640		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	949,63	793,71	92	73.207	73.207		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	40.666,18	33.282,31		3.069.743	3.069.743		
-	Huyện Mường Lát	38.247,49	31.428,68		2.898.776	2.898.776		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.499,02	2.049,88	92	189.068	189.068		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.746,59	5.524,41	92	509.535	509.535		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.569,19	1.236,35	92	114.033	114.033		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.910,38	2.373,16	92	218.885	218.885		
+	<i>Xã Quang Chiểu (Cộng đồng)</i>	5.231,11	4.214,60	92	388.727	388.727		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.021,90	5.883,34	92	542.641	542.641		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.711,16	7.210,28	92	665.029	665.029		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.558,14	2.936,66	92	270.858	270.858		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Quan Hóa	2.418,69	1.853,63		170.967	170.967		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	130,11	102,23	92	9.429	9.429		
+	<i>Xã Trung Sơn (Cộng đồng)</i>	2.288,58	1.751,40	92	161.538	161.538		
2.2.	<i>Lưu vực thủy điện Thành Sơn (Thủy điện bậc thang)</i>	71.226,47	59.437,14		648.461	648.461		
*	Chủ rừng tổ chức	26.355,00	22.907,00		249.916	249.916		
-	Huyện Mường Lát	24.792,70	21.580,19		235.441	235.441		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.072,82	951,01	11	10.376	10.376		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tàn</i>	3.900,09	3.413,18	11	37.238	37.238		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiêu</i>	5.823,57	5.041,35	11	55.001	55.001		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.599,91	2.300,04	11	25.094	25.094		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.144,23	1.001,78	11	10.929	10.929		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.957,55	2.379,30	11	25.958	25.958		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.294,53	6.493,53	11	70.845	70.845		
-	Huyện Quan Hóa	1.562,30	1.326,81		14.476	14.476		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	85,67	71,99	11	785	785		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	1.476,63	1.254,82	11	13.690	13.690		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	44.871,47	36.530,14		398.545	398.545		
-	Huyện Mường Lát	38.247,49	31.428,68		342.888	342.888		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.499,02	2.049,88	11	22.364	22.364		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.746,59	5.524,41	11	60.271	60.271		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.569,19	1.236,35	11	13.489	13.489		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.910,38	2.373,16	11	25.891	25.891		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.231,11	4.214,60	11	45.981	45.981		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.021,90	5.883,34	11	64.187	64.187		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.711,16	7.210,28	11	78.664	78.664		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.558,14	2.936,66	11	32.039	32.039		
-	Huyện Quan Hóa	6.623,98	5.101,46		55.657	55.657		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	130,11	102,23	11	1.115	1.115		
+	<i>Xã Trung Sơn (Cộng đồng)</i>	5.534,63	4.287,76	11	46.780	46.780		
+	<i>Xã Thành Sơn (Cộng đồng)</i>	453,31	336,38	11	3.670	3.670		
+	<i>Xã Trung Thành (Cộng đồng)</i>	505,93	375,09	11	4.092	4.092		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
2.3.	Lưu vực thủy điện Trung Xuân (Thủy điện bậc thang)	41.380,05	33.256,20		766.148	766.148		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
*	Chủ rừng tổ chức	13.968,71	10.927,46		251.744	251.744		
-	Huyện Quan Sơn	12.654,72	9.829,79		226.456	226.456		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	7.156,89	5.485,49	23	126.373	126.373		
+	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.478,63	4.328,48	23	99.718	99.718		
+	Đồn biên phòng Mường Mìn	19,20	15,82	23	364	364		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,47	1.008,47		23.233	23.233		
+	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.207,47	1.008,47	23	23.233	23.233		
-	Huyện Lang Chánh	106,52	89,20		2.055	2.055		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	106,52	89,20	23	2.055	2.055		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tam quản lý	27.411,34	22.328,74		514.404	514.404		
-	Huyện Quan Sơn	25.591,58	20.952,84		482.706	482.706		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	3.462,39	2.999,84	23	69.110	69.110		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	23	45.882	45.882		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	3,74	3,37	23	78	78		
+	Xã Tam Lư	4.602,37	3.792,82		87.378	87.378		
	UBND xã	526,31	461,89	23	10.641	10.641		
	Cộng đồng	4.076,06	3.330,93	23	76.737	76.737		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	4.639,07	3.960,39	23	91.238	91.238		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.112,41	1.581,61	23	36.437	36.437		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.355,58	2.664,71	23	61.389	61.389		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.487,70	1.943,34	23	44.770	44.770		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	2.534,83	2.015,15	23	46.424	46.424		
-	Huyện Quan Hóa	253,96	193,90		4.467	4.467		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	211,82	164,63	23	3.793	3.793		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	42,14	29,27	23	674	674		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		10.092	10.092		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		10.092	10.092		
	Cộng đồng	242,26	200,55	23	4.620	4.620		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	23	5.472	5.472		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		17.139	17.139		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Xã Lâm Phú (Cộng đồng)</i>	1.038,37	743,94	23	17.139	17.139		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
2.4.	<i>Lưu vực thủy điện Bá Thước 1 (Thủy điện bậc thang)</i>	232.880,22	187.883,28		2.028.299	2.028.299		
*	Chủ rừng tổ chức	78.197,32	65.971,98		712.202	712.202		
-	Huyện Mường Lát	24.794,85	21.582,24		232.992	232.992		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Chung</i>	1.072,82	951,01	11	10.267	10.267		
+	<i>Đồn biên phòng Tén Tằn</i>	3.900,09	3.413,18	11	36.847	36.847		
+	<i>Đồn biên phòng Quang Chiêu</i>	5.823,57	5.041,35	11	54.424	54.424		
+	<i>Đồn biên phòng Pù Nhi</i>	2.599,91	2.300,04	11	24.830	24.830		
+	<i>Đồn biên phòng Trung Lý</i>	1.144,23	1.001,78	11	10.815	10.815		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát</i>	2.957,55	2.379,30	11	25.686	25.686		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	7.296,68	6.495,58	11	70.123	70.123		
-	Huyện Quan Hóa	25.724,29	21.711,08		234.383	234.383		
+	<i>Đồn biên phòng Hiền Kiệt</i>	840,45	697,76	11	7.533	7.533		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</i>	19.993,37	16.881,40	11	182.244	182.244		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	4.251,23	3.570,77	11	38.548	38.548		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)</i>	639,24	561,15	11	6.058	6.058		
-	Huyện Quan Sơn	25.567,32	20.843,22		225.014	225.014		
+	<i>Đồn biên phòng Na Mèo</i>	4.231,28	3.753,19	11	40.518	40.518		
+	<i>Đồn biên phòng Mường Mìn</i>	2.839,20	2.364,31	11	25.524	25.524		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Thanh</i>	.494,58	4.341,29	11	46.867	46.867		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	13.002,26	10.384,43	11	112.105	112.105		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,47	1.008,47		10.887	10.887		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	1.207,47	1.008,47	11	10.887	10.887		
-	Huyện Lang Chánh	106,52	89,20		963	963		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	106,52	89,20	11	963	963		
-	Huyện Bá Thước	796,87	737,77		7.965	7.965		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	796,87	737,77	11	7.965	7.965		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	154.682,90	121.911,30		1.316.097	1.316.097		
-	Huyện Mường Lát	38.247,49	31.428,68		339.289	339.289		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.499,02	2.049,88	11	22.130	22.130		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Mường Lý (Cộng đồng)	6.746,59	5.524,41	11	59.639	59.639		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)	1.569,19	1.236,35	11	13.347	13.347		
+	Xã Pù Nhi (Cộng đồng)	2.910,38	2.373,16	11	25.620	25.620		
+	Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)	5.231,11	4.214,60	11	45.499	45.499		
+	Xã Tam Chung (Cộng đồng)	7.021,90	5.883,34	11	63.514	63.514		
+	Xã Trung Lý (Cộng đồng)	8.711,16	7.210,28	11	77.839	77.839		
+	Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)	3.558,14	2.936,66	11	31.703	31.703		
-	Huyện Quan Hóa	57.719,92	43.628,50		470.993	470.993		
+	Xã Hiền Chung (Cộng đồng)	2.486,13	1.893,51	11	20.441	20.441		
+	Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)	4.626,33	3.540,56	11	38.222	38.222		
+	Xã Nam Động (Cộng đồng)	7.782,87	6.128,32	11	66.158	66.158		
+	Xã Nam Tiến (Cộng đồng)	4.033,90	3.085,40	11	33.309	33.309		
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.336,81	2.456,02	11	26.514	26.514		
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.652,30	1.203,94	11	12.997	12.997		
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.244,38	2.425,05	11	26.180	26.180		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,51	1.581,76	11	17.076	17.076		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.080,98	1.536,79	11	16.590	16.590		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.768,16	3.437,64	11	37.111	37.111		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.906,56	3.004,12	11	32.431	32.431		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.440,11	3.402,28	11	36.729	36.729		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.191,99	3.857,40	11	41.643	41.643		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.534,63	4.287,76	11	46.289	46.289		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.389,26	1.787,95	11	19.302	19.302		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		487.138	487.138		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	11	37.478	37.478		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	11	21.500	21.500		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		40.978	40.978		
	UBND xã	526,31	461,89	11	4.986	4.986		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	11	35.991	35.991		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	11	47.389	47.389		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	11	18.553	18.553		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	11	32.136	32.136		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	11	21.268	21.268		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	11	36.103	36.103		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	11	52.560	52.560		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	11	36.488	36.488		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	11	55.014	55.014		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	11	87.670	87.670		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		4.729	4.729		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		4.729	4.729		
	Cộng đồng	242,26	200,55	11	2.165	2.165		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	11	2.564	2.564		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		8.031	8.031		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	11	8.031	8.031		
-	Huyện Bá Thước	716,79	548,07		5.917	5.917		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	18,84	13,97	11	151	151		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	28,39	20,07	11	217	217		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	437,75	353,26	11	3.814	3.814		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	231,81	160,77	11	1.736	1.736		
2.5.	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2 (Thủy điện bậc thang)	270.038,52	216.375,44		3.255.043	3.255.043		
*	Chủ rừng tổ chức	90.638,93	76.567,68		1.151.845	1.151.845		
-	Huyện Mường Lát	24.794,85	21.582,24		324.672	324.672		
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.072,82	951,01	15	14.307	14.307		
+	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.900,09	3.413,18	15	51.346	51.346		
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.823,57	5.041,35	15	75.840	75.840		
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.599,91	2.300,04	15	34.601	34.601		
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.144,23	1.001,78	15	15.070	15.070		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.957,55	2.379,30	15	35.793	35.793		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,68	6.495,58	15	97.716	97.716		
-	Huyện Quan Hóa	26.260,63	22.162,60		333.403	333.403		
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	840,45	697,76	15	10.497	10.497		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	19.993,37	16.881,40	15	253.955	253.955		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.787,57	4.022,29	15	60.509	60.509		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	639,24	561,15	15	8.442	8.442		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Quan Sơn	25.567,32	20.843,22		313.555	313.555		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	<i>Đồn biên phòng Na Mèo</i>	4.231,28	3.753,19	15	56.461	56.461		
+	<i>Đồn biên phòng Mường Mìn</i>	2.839,20	2.364,31	15	35.567	35.567		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Thanh</i>	5.494,58	4.341,29	15	65.308	65.308		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	13.002,26	10.384,43	15	156.218	156.218		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,47	1.008,47		15.171	15.171		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	1.207,47	1.008,47	15	15.171	15.171		
-	Huyện Lang Chánh	106,52	89,20		1.342	1.342		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	106,52	89,20	15	1.342	1.342		
-	Huyện Bá Thước	12.702,14	10.881,95		163.703	163.703		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	12.007,27	10.346,49	15	155.647	155.647		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	551,26	438,85	15	6.602	6.602		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	143,61	96,61	15	1.453	1.453		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	179.399,59	139.807,76		2.103.197	2.103.197		
-	Huyện Mường Lát	38.247,49	31.428,68		472.797	472.797		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.499,02	2.049,88	15	30.837	30.837		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.746,59	5.524,41	15	83.106	83.106		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.569,19	1.236,35	15	18.599	18.599		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.910,38	2.373,16	15	35.701	35.701		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.231,11	4.214,60	15	63.402	63.402		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.021,90	5.883,34	15	88.506	88.506		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.711,16	7.210,28	15	108.468	108.468		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.558,14	2.936,66	15	44.178	44.178		
-	Huyện Quan Hóa	57.719,92	43.628,50		656.325	656.325		
+	<i>Xã Hiền Chung (Cộng đồng)</i>	2.486,13	1.893,51	15	28.485	28.485		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	4.626,33	3.540,56	15	53.262	53.262		
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>	7.782,87	6.128,32	15	92.191	92.191		
+	<i>Xã Nam Tiến (Cộng đồng)</i>	4.033,90	3.085,40	15	46.415	46.415		
+	<i>Xã Nam Xuân (Cộng đồng)</i>	3.336,81	2.456,02	15	36.947	36.947		
+	<i>Xã Phú Lệ (Cộng đồng)</i>	1.652,30	1.203,94	15	18.111	18.111		
+	<i>Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)</i>	3.244,38	2.425,05	15	36.481	36.481		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,51	1.581,76	15	23.795	23.795		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.080,98	1.536,79	15	23.119	23.119		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.768,16	3.437,64	15	51.714	51.714		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.906,56	3.004,12	15	45.192	45.192		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.440,11	3.402,28	15	51.182	51.182		
+	Thị trấn Hối Xuân (Cộng đồng)	5.191,99	3.857,40	15	58.029	58.029		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.534,63	4.287,76	15	64.503	64.503		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.389,26	1.787,95	15	26.897	26.897		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		678.823	678.823		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	15	52.225	52.225		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	15	29.961	29.961		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		57.102	57.102		
	UBND xã	526,31	461,89	15	6.948	6.948		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	15	50.154	50.154		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	15	66.036	66.036		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	15	25.854	25.854		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	15	44.782	44.782		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	15	29.637	29.637		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	15	50.310	50.310		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	15	73.242	73.242		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	15	50.846	50.846		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	15	76.661	76.661		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	15	122.168	122.168		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		6.590	6.590		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		6.590	6.590		
	Cộng đồng	242,26	200,55	15	3.017	3.017		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	15	3.573	3.573		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		11.191	11.191		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	15	11.191	11.191		
-	Huyện Bá Thước	25.433,48	18.444,53		277.470	277.470		
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.798,97	2.004,58	15	30.156	30.156		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.064,27	1.454,70	15	21.884	21.884		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.035,20	832,36	15	12.522	12.522		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.302,32	1.635,66	15	24.606	24.606		
+	Xã Ái Thượng (Cộng đồng)	1.077,33	752,24	15	11.316	11.316		
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	184,17	125,44	15	1.887	1.887		
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	131,13	96,04	15	1.445	1.445		
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	976,09	688,68	15	10.360	10.360		
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.678,00	2.009,83	15	30.235	30.235		
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	1.454,16	1.138,72	15	17.130	17.130		
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	862,90	650,41	15	9.784	9.784		
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	957,93	719,12	15	10.818	10.818		
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.110,26	800,61	15	12.044	12.044		
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	748,40	506,29	15	7.616	7.616		
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.681,22	3.304,31	15	49.708	49.708		
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)	1.101,58	799,66	15	12.030	12.030		
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.269,55	925,88	15	13.928	13.928		
2.6.	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	288.839,55	230.024,91		1.397.148	1.397.148		
*	Chủ rừng tổ chức	91.906,51	77.471,39		470.553	470.553		
-	Huyện Mường Lát	24.794,85	21.582,24		131.088	131.088		
+	Đồn biên phòng Tam Chung	1.072,82	951,01	6	5.776	5.776		
+	Đồn biên phòng Tén Tằn	3.900,09	3.413,18	6	20.731	20.731		
+	Đồn biên phòng Quang Chiêu	5.823,57	5.041,35	6	30.621	30.621		
+	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.599,91	2.300,04	6	13.970	13.970		
+	Đồn biên phòng Trung Lý	1.144,23	1.001,78	6	6.085	6.085		
+	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.957,55	2.379,30	6	14.452	14.452		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	7.296,68	6.495,58	6	39.453	39.453		
-	Huyện Quan Hóa	26.260,63	22.162,60		134.613	134.613		
+	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	840,45	697,76	6	4.238	4.238		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	19.993,37	16.881,40	6	102.536	102.536		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	4.787,57	4.022,29	6	24.431	24.431		
+	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	639,24	561,15	6	3.408	3.408		
-	Huyện Quan Sơn	25.567,32	20.843,22		126.600	126.600		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	<i>Đồn biên phòng Na Mèo</i>	4.231,28	3.753,19	6	22.796	22.796		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	<i>Đồn biên phòng Mường Mìn</i>	2.839,20	2.364,31	6	14.361	14.361		
+	<i>Đồn biên phòng Tam Thanh</i>	5.494,58	4.341,29	6	26.369	26.369		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	13.002,26	10.384,43	6	63.074	63.074		
-	Huyện Thường Xuân	1.207,47	1.008,47		6.125	6.125		
+	<i>Đồn biên phòng Bát Mọt</i>	1.207,47	1.008,47	6	6.125	6.125		
-	Huyện Lang Chánh	106,52	89,20		542	542		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn</i>	106,52	89,20	6	542	542		
-	Huyện Bá Thước	13.764,98	11.635,66		70.674	70.674		
+	<i>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông</i>	12.007,27	10.346,49	6	62.844	62.844		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	732,79	580,31	6	3.525	3.525		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	1.024,92	708,86	6	4.306	4.306		
-	Huyện Cẩm Thủy	204,74	150,00		911	911		
+	<i>Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc</i>	165,91	110,20	6	669	669		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành</i>	38,83	39,80	6	242	242		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	196.933,04	152.553,52		926.595	926.595		
-	Huyện Mường Lát	38.247,49	31.428,68		190.895	190.895		
+	<i>Xã Mường Chanh (Cộng đồng)</i>	2.499,02	2.049,88	6	12.451	12.451		
+	<i>Xã Mường Lý (Cộng đồng)</i>	6.746,59	5.524,41	6	33.555	33.555		
+	<i>Xã Nhi Sơn (Cộng đồng)</i>	1.569,19	1.236,35	6	7.509	7.509		
+	<i>Xã Pù Nhi (Cộng đồng)</i>	2.910,38	2.373,16	6	14.414	14.414		
+	<i>Xã Quang Chiêu (Cộng đồng)</i>	5.231,11	4.214,60	6	25.599	25.599		
+	<i>Xã Tam Chung (Cộng đồng)</i>	7.021,90	5.883,34	6	35.735	35.735		
+	<i>Xã Trung Lý (Cộng đồng)</i>	8.711,16	7.210,28	6	43.795	43.795		
+	<i>Thị trấn Mường Lát (Cộng đồng)</i>	3.558,14	2.936,66	6	17.837	17.837		
-	Huyện Quan Hóa	57.719,92	43.628,50		264.995	264.995		
+	<i>Xã Hiền Chung (Cộng đồng)</i>	2.486,13	1.893,51	6	11.501	11.501		
+	<i>Xã Hiền Kiệt (Cộng đồng)</i>	4.626,33	3.540,56	6	21.505	21.505		
+	<i>Xã Nam Động (Cộng đồng)</i>	7.782,87	6.128,32	6	37.223	37.223		
+	<i>Xã Nam Tiến (Cộng đồng)</i>	4.033,90	3.085,40	6	18.740	18.740		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
+	Xã Nam Xuân (Cộng đồng)	3.336,81	2.456,02	6	14.918	14.918		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Phú Lệ (Cộng đồng)	1.652,30	1.203,94	6	7.313	7.313		
+	Xã Phú Nghiêm (Cộng đồng)	3.244,38	2.425,05	6	14.730	14.730		
+	Xã Phú Sơn (Cộng đồng)	2.245,51	1.581,76	6	9.607	9.607		
+	Xã Phú Thanh (Cộng đồng)	2.080,98	1.536,79	6	9.334	9.334		
+	Xã Phú Xuân (Cộng đồng)	4.768,16	3.437,64	6	20.880	20.880		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	3.906,56	3.004,12	6	18.247	18.247		
+	Xã Thiên Phú (Cộng đồng)	4.440,11	3.402,28	6	20.665	20.665		
+	Thị trấn Hồi Xuân (Cộng đồng)	5.191,99	3.857,40	6	23.429	23.429		
+	Xã Trung Sơn (Cộng đồng)	5.534,63	4.287,76	6	26.043	26.043		
+	Xã Trung Thành (Cộng đồng)	2.389,26	1.787,95	6	10.860	10.860		
-	Huyện Quan Sơn	56.432,90	45.124,05		274.079	274.079		
+	Thị trấn Sơn Lư (Cộng đồng)	4.001,04	3.471,63	6	21.086	21.086		
+	Xã Sơn Hà (Cộng đồng)	2.393,49	1.991,61	6	12.097	12.097		
+	Xã Tam Lư	4.605,68	3.795,80		23.055	23.055		
	UBND xã	526,31	461,89	6	2.805	2.805		
	Cộng đồng	4.079,37	3.333,91	6	20.250	20.250		
+	Xã Tam Thanh (Cộng đồng)	5.122,07	4.389,67	6	26.662	26.662		
+	Xã Trung Hạ (Cộng đồng)	2.277,33	1.718,61	6	10.439	10.439		
+	Xã Trung Thượng (Cộng đồng)	3.726,21	2.976,81	6	18.081	18.081		
+	Xã Trung Tiến (Cộng đồng)	2.520,86	1.970,11	6	11.966	11.966		
+	Xã Trung Xuân (Cộng đồng)	4.167,78	3.344,27	6	20.313	20.313		
+	Xã Mường Mìn (Cộng đồng)	5.832,87	4.868,68	6	29.572	29.572		
+	Xã Na Mèo (Cộng đồng)	4.618,07	3.379,91	6	20.529	20.529		
+	Xã Sơn Điện (Cộng đồng)	6.265,86	5.095,96	6	30.952	30.952		
+	Xã Sơn Thủy (Cộng đồng)	10.901,64	8.120,99	6	49.326	49.326		
-	Huyện Thường Xuân	527,43	438,06		2.661	2.661		
+	Xã Bát Mọt	527,43	438,06		2.661	2.661		
	Cộng đồng	242,26	200,55	6	1.218	1.218		
	Hộ gia đình, cá nhân	285,17	237,51	6	1.443	1.443		
-	Huyện Lang Chánh	1.038,37	743,94		4.519	4.519		
+	Xã Lâm Phú (Cộng đồng)	1.038,37	743,94	6	4.519	4.519		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Bá Thước	37.756,36	27.406,11		166.462	166.462		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	Xã Ban Công (Cộng đồng)	2.798,97	2.004,58	6	12.176	12.176		
+	Xã Kỳ Tân (Cộng đồng)	2.064,27	1.454,70	6	8.836	8.836		
+	Xã Thành Sơn (Cộng đồng)	1.035,20	832,36	6	5.056	5.056		
+	Xã Thiết Kế (Cộng đồng)	2.302,45	1.635,76	6	9.935	9.935		
+	Xã Ai Thượng (Cộng đồng)	1.077,33	752,24	6	4.569	4.569		
+	Xã Điền Lư (Cộng đồng)	415,35	279,51	6	1.698	1.698		
+	Xã Điền Quang (Cộng đồng)	1.523,54	1.079,27	6	6.555	6.555		
+	Xã Cổ Lũng (Cộng đồng)	976,09	688,68	6	4.183	4.183		
+	Xã Hạ Trung (Cộng đồng)	2.678,00	2.009,83	6	12.208	12.208		
+	Xã Lương Nội (Cộng đồng)	4.057,83	3.139,54	6	19.069	19.069		
+	Xã Lương Ngoại (Cộng đồng)	1.583,88	1.167,23	6	7.090	7.090		
+	Xã Lũng Cao (Cộng đồng)	957,93	719,12	6	4.368	4.368		
+	Xã Lũng Niêm (Cộng đồng)	1.110,26	800,61	6	4.863	4.863		
+	Xã Thành Lâm (Cộng đồng)	748,40	506,29	6	3.075	3.075		
+	Xã Thiết Ống (Cộng đồng)	4.681,22	3.304,31	6	20.070	20.070		
+	Thị trấn Cảnh Nang (Cộng đồng)	1.101,58	799,66	6	4.857	4.857		
+	Xã Văn Nho (Cộng đồng)	1.269,55	925,88	6	5.624	5.624		
+	Xã Điền Hạ (Cộng đồng)	2.280,03	1.728,39	6	10.498	10.498		
+	Xã Điền Thượng (Cộng đồng)	1.940,02	1.373,51	6	8.343	8.343		
+	Xã Điền Trung (Cộng đồng)	1.241,56	851,27	6	5.171	5.171		
+	Xã Lương Trung (Cộng đồng)	1.912,90	1.353,37	6	8.220	8.220		
-	Huyện Cẩm Thủy	4.952,14	3.585,81		21.780	21.780		
+	Xã Cẩm Lương (Cộng đồng)	518,01	383,68	6	2.330	2.330		
+	Xã Cẩm Liên (Cộng đồng)	1.376,45	985,03	6	5.983	5.983		
+	Xã Cẩm Quý (Cộng đồng)	99,89	69,75	6	424	424		
+	Xã Cẩm Thành (Cộng đồng)	1.736,45	1.264,07	6	7.678	7.678		
+	Xã Cẩm Thạch (Cộng đồng)	1.221,34	883,28	6	5.365	5.365		
-	Huyện Thạch Thành	258,43	198,37		1.205	1.205		
+	Xã Thạch Lâm (Cộng đồng)	258,43	198,37	6	1.205	1.205		
3.	Lưu vực thủy điện sông Mực	17.672,96	14.436,60		160.991	160.991		
*	Chủ rừng tổ chức	13.820,68	11.684,77		130.303	130.303		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
-	Huyện Như Xuân	5.480,53	4.555,01		50.795	50.795		Chi tiết theo đối tượng thụ hưởng tại Biểu II.3a
+	<i>Vườn quốc gia Bến En</i>	5.480,53	4.555,01	11	50.795	50.795		
-	Huyện Như Thanh	8.340,15	7.129,76		79.508	79.508		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh</i>	4.520,07	3.732,62	11	41.625	41.625		
+	<i>Vườn quốc gia Bến En</i>	3.820,08	3.397,14	11	37.883	37.883		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	3.852,28	2.751,83		30.687	30.687		
-	Huyện Như Xuân	2.397,89	1.628,79		18.164	18.164		
+	<i>Xã Bình Lương (Cộng đồng)</i>	344,26	233,71	11	2.606	2.606		
+	<i>Xã Tân Bình (Cộng đồng)</i>	929,38	614,55	11	6.853	6.853		
+	<i>Thị trấn Yên Cát (Cộng đồng)</i>	145,30	95,91	11	1.070	1.070		
+	<i>Xã Xuân Bình (Cộng đồng)</i>	394,95	268,98	11	3.000	3.000		
+	<i>Xã Xuân Hòa (Cộng đồng)</i>	584,00	415,64	11	4.635	4.635		
-	Huyện Như Thanh	1.454,39	1.123,04		12.524	12.524		
+	<i>Xã Xuân Thái</i>	1.454,39	1.123,04		12.523,65	12.523,65		
	UBND xã tạm quản lý	1.200,83	929,75	11	10.368	10.368		
	Hộ gia đình uỷ quyền	253,56	193,29	11	2.155	2.155		
4.	Lưu vực thủy điện Trí Nang	3.442,42	2.691,11		382.093	382.093		
*	Chủ rừng tổ chức	3.161,85	2.492,18		353.848	353.848		
-	Huyện Lang Chánh	2.815,65	2.205,75		313.180	313.180		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh</i>	2.815,65	2.205,75	142	313.180	313.180		
-	Huyện Thường Xuân	346,20	286,43		40.668	40.668		
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân</i>	346,20	286,43	142	40.668	40.668		
*	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn; UBND xã đang tạm quản lý	280,57	198,93		28.245	28.245		
-	Huyện Lang Chánh	280,57	198,93		28.245	28.245		
+	<i>Xã Trí Nang (Cộng đồng)</i>	280,57	198,93	142	28.245	28.245		
II	HỖ TRỢ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN				3.358.504		3.358.504	
1	Hỗ trợ lực lượng Kiểm lâm thực hiện Quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng				1.000.000		1.000.000	Chi tiết tại Biểu III.3b

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (Đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Chi trả cho chủ rừng từ nguồn thu xác định được lưu vực chi trả DVMTR	Tiền DVMTR không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	
2	Hỗ trợ cây giống phục vụ trồng cây phân tán, cây cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái tại các địa phương trong lưu vực chi trả DVMTR				1.863.550		1.863.550	
-	Cây giống Hoa ban (Đường kính gốc 5-7cm; Chiều cao vút ngọn 3,5-4,0m; Thời gian tạo giống 30-35 tháng tuổi): 425 nghìn đồng/cây * 1.500 cây				637.500		637.500	
-	Cây giống Muồng hoàng yến (Đường kính gốc 5-7cm; Chiều cao vút ngọn 3,5-4,0m; Thời gian tạo giống 30-35 tháng tuổi): 415 nghìn đồng/cây * 700 cây				290.500		290.500	
-	Cây giống Bằng lăng rừng (Đường kính gốc 5-7cm; Chiều cao vút ngọn 3,5-4,0m; Thời gian tạo giống 30-35 tháng tuổi): 426,5 nghìn đồng/cây * 700 cây				298.550		298.550	
-	Cây giống Giáng hương (Đường kính gốc 6-8cm; Chiều cao vút ngọn 3,5-4,0m; Thời gian tạo giống 30-35 tháng tuổi): 490 nghìn đồng/cây * 1.300 cây				637.000		637.000	
3	Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các địa phương, đơn vị bằng hình thức truyền hình, truyền thanh.				270.076		270.076	Chi tiết tại Biểu II.3c
4	Biên tập, in ấn, cấp phát sản phẩm truyền thông về chi trả dịch vụ môi trường rừng				224.877		224.877	

Biểu số II.3a

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025
CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	399.533,88	317.967,29		23.133.301	
I	Chủ rừng tổ chức (chi tiết tổ chức)	145.809,07	121.551,42		10.792.614	
1	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24.010,73	20.023,28		4.161.470	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	24.010,73	20.023,28		132.086	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	24.010,73	20.023,28		404.109	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	23.133,50	19.367,27		3.160.104	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.078,68	5.186,10		465.171	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	10.112,98	7.833,14		1.100.328	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	9.766,78	7.546,71		49.783	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	7.422,79	5.769,82		116.446	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.637,20	3.589,27		585.651	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.431,44	3.431,37		307.779	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	346,20	286,43		40.668	
3	Đồn biên phòng Bát Mọt	1.924,49	1.614,30		224.831	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	717,02	605,83		3.996	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	717,02	605,83		12.227	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	717,02	605,83		98.852	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	717,02	605,83		54.340	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.207,47	1.008,47		6.125	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.207,47	1.008,47		15.171	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.207,47	1.008,47		10.887	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.207,47	1.008,47		23.233	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	6.945,57	5.459,88		53.019	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.425,50	1.727,26		11.394	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	4.520,07	3.732,62		41.625	
5	Đồn biên phòng Tam Chung	1.072,82	951,01		128.440	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.072,82	951,01		5.776	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.072,82	951,01		14.307	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.072,82	951,01		10.267	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.072,82	951,01		10.376	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.072,82	951,01		87.715	
6	Đồn biên phòng Tén Tàn	3.900,09	3.413,18		460.972	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.900,09	3.413,18		20.731	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.900,09	3.413,18		51.346	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.900,09	3.413,18		36.847	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.900,09	3.413,18		37.238	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.900,09	3.413,18		314.809	
7	Đồn biên phòng Quang Chiểu	5.823,57	5.041,35		680.867	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.823,57	5.041,35		30.621	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.823,57	5.041,35		75.840	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.823,57	5.041,35		54.424	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.823,57	5.041,35		55.001	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.823,57	5.041,35		464.981	
8	Đồn biên phòng Pù Nhi	2.599,91	2.300,04		310.635	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.599,91	2.300,04		13.970	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.599,91	2.300,04		34.601	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.599,91	2.300,04		24.830	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.599,91	2.300,04		25.094	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.599,91	2.300,04		212.141	
9	Đồn biên phòng Trung Lý	1.144,23	1.001,78		135.297	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.144,23	1.001,78		6.085	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.144,23	1.001,78		15.070	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.144,23	1.001,78		10.815	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.144,23	1.001,78		10.929	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.144,23	1.001,78		92.398	
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.957,55	2.379,30		321.340	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.957,55	2.379,30		14.452	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.957,55	2.379,30		35.793	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.957,55	2.379,30		25.686	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.957,55	2.379,30		25.958	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.957,55	2.379,30		219.451	
11	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	27.290,05	23.376,98		1.502.690	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	27.290,05	23.376,98		141.989	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	27.290,05	23.376,98		351.671	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	27.290,05	23.376,98		252.367	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.771,16	7.748,35		84.535	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.244,16	7.287,24		672.127	
12	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	840,45	697,76		29.693	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	840,45	697,76		4.238	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	840,45	697,76		10.497	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	840,45	697,76		7.533	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	85,67	71,99		785	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	85,67	71,99		6.640	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	13.108,78	10.473,63		462.672	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	13.108,78	10.473,63		63.616	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	13.108,78	10.473,63		157.560	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	13.108,78	10.473,63		113.068	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	7.263,41	5.574,69		128.428	
14	Đồn biên phòng Tam Thanh	5.494,58	4.341,29		238.262	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.494,58	4.341,29		26.369	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.494,58	4.341,29		65.308	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.494,58	4.341,29		46.867	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	5.478,63	4.328,48		99.718	
15	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16.794,84	14.368,78		349.944	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	16.794,84	14.368,78		87.275	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	16.794,84	14.368,78		216.157	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.048,10	4.308,54		46.513	
16	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động (Hạt Kiểm lâm Quan Hóa)	639,24	561,15		17.908	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	639,24	561,15		3.408	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	639,24	561,15		8.442	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	639,24	561,15		6.058	
17	Đồn biên phòng Na Mèo	4.231,28	3.753,19		119.775	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.231,28	3.753,19		22.796	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.231,28	3.753,19		56.461	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.231,28	3.753,19		40.518	
18	Đồn biên phòng Mường Mìn	2.839,20	2.364,31		75.816	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.839,20	2.364,31		14.361	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.839,20	2.364,31		35.567	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.839,20	2.364,31		25.524	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	19,20	15,82		364	
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	771,62	620,11		10.368	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	771,62	620,11		3.766	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	551,26	438,85		6.602	
20	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.190,83	819,06		6.428	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.190,83	819,06		4.975	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	143,61	96,61		1.453	
21	Vườn quốc gia Bến En	9.300,61	7.952,15		88.679	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	9.300,61	7.952,15		88.679	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.815,65	2.205,75		313.180	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	2.815,65	2.205,75		313.180	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	249.607,88	193.121,04		12.147.476	
1	Huyện Thường Xuân	41.358,59	32.750,67	2.294	3.766.736	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
1.1	Xã Bát Mọt	10.267,23	8.392,85	493	2.248.561	
a.	Cộng đồng dân cư	3.834,56	3.128,47	8	829.788	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	3.592,30	2.927,92		19.314	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	3.592,30	2.927,92		59.091	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	3.592,30	2.927,92		477.741	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	3.592,30	2.927,92		262.622	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	242,26	200,55		1.218	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	242,26	200,55		3.017	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	242,26	200,55		2.165	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	242,26	200,55		4.620	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	6.432,67	5.264,38	485	1.418.773	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	6.147,50	5.026,87		33.160	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	6.147,50	5.026,87		101.452	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	6.147,50	5.026,87		820.221	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	6.147,50	5.026,87		450.889	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	285,17	237,51		1.443	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	285,17	237,51		3.573	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	285,17	237,51		2.564	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	285,17	237,51		5.472	
1.2	Xã Yên Nhân	4.630,41	3.600,89	1.628	1.006.958	
a.	Cộng đồng dân cư	196,87	152,86	6	42.746	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	196,87	152,86		1.008	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	196,87	152,86		3.085	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	196,87	152,86		24.942	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	196,87	152,86		13.711	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	4.433,54	3.448,03	1.622	964.212	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	4.433,54	3.448,03		22.745	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	4.433,54	3.448,03		69.588	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	4.433,54	3.448,03		562.606	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	4.433,54	3.448,03		309.273	
1.3	Xã Vạn Xuân	2.338,28	1.970,66	74	88.355	
a.	Cộng đồng dân cư	2.084,05	1.752,58	10	46.932	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.084,05	1.752,58		11.561	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	2.084,05	1.752,58		35.370	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	254,23	218,08	64	41.423	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	254,23	218,08		1.439	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	254,23	218,08		4.401	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	254,23	218,08		35.584	
1.4	TT Thường Xuân	1.379,57	1.093,15	38	44.623	
a.	Cộng đồng dân cư	1.264,01	995,82	5	26.136	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.264,01	995,82		6.569	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.228,02	969,52		19.567	
b.	Hộ gia đình, cá nhân	115,56	97,33	33	18.487	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	115,56	97,33		642	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	115,56	97,33		1.964	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	115,56	97,33		15.881	
1.5	Xã Luận Khê	2.439,90	1.649,13	9	11.856	
a.	Cộng đồng dân cư	2.439,90	1.649,13	9	11.856	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	2.439,90	1.649,13		10.879	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	71,88	48,44		978	
1.6	Xã Xuân Cao	945,59	726,53	9	7.128	
a.	Cộng đồng dân cư	945,59	726,53	9	7.128	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	945,59	726,53		4.793	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	144,49	115,70		2.335	
1.7	Xã Xuân Chinh	5.842,32	4.500,15	6	120.449	
a.	Cộng đồng dân cư	5.842,32	4.500,15	6	120.449	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	5.842,32	4.500,15		29.686	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	5.838,32	4.497,25		90.763	
1.8	Xã Xuân Lộc	1.065,47	773,27	5	20.707	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
a.	Cộng đồng dân cư	1.065,47	773,27	5	20.707	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.065,47	773,27		5.101	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	1.065,47	773,27		15.606	
1.9	Xã Xuân Lẹ	8.678,87	7.268,71	8	194.646	
a.	Cộng đồng dân cư	8.678,87	7.268,71	8	194.646	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	8.678,87	7.268,71		47.949	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	8.678,87	7.268,71		146.697	
1.10	Xã Xuân Thắng	908,16	666,27	6	9.540	
a.	Cộng đồng dân cư	908,16	666,27	6	9.540	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	908,16	666,27		4.395	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	347,20	254,92		5.145	
1.11	Xã Luận Thành	1.114,26	815,06	7	5.377	
a.	Cộng đồng dân cư	1.114,26	815,06	7	5.377	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.114,26	815,06		5.377	
1.12	Xã Tân Thành	1.616,66	1.197,80	9	7.901	
a.	Cộng đồng dân cư	1.616,66	1.197,80	9	7.901	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.616,66	1.197,80		7.901	
1.13	Xã Thọ Thanh	110,66	80,73	1	533	
a.	Cộng đồng dân cư	110,66	80,73	1	533	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	110,66	80,73		533	
1.14	Xã Xuân Dương	21,21	15,47	1	102	
a.	Cộng đồng dân cư	21,21	15,47	1	102	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	21,21	15,47		102	
2	Huyện Như Xuân (Cộng đồng dân cư)	8.686,28	6.196,73	41	58.056	-
2.1	Xã Thanh Sơn	1.057,17	876,33	4	15.540	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.057,17	876,33		5.781	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	554,02	483,56		9.759	
2.2	Xã Cát Tân	488,61	328,27	4	2.165	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	488,61	328,27		2.165	
2.3	Xã Cát Vân	1.160,03	823,34	5	5.431	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.160,03	823,34		5.431	
2.4	Xã Thanh Xuân	1.542,68	1.183,26	5	7.806	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.542,68	1.183,26		7.806	
2.5	Xã Thượng Ninh	1.407,54	935,68	7	6.172	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.407,54	935,68		6.172	
2.6	TT Yên Cát	777,66	516,97	4	3.847	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	632,36	421,06		2.778	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	145,30	95,91		1.070	
2.7	Xã Bình Lương	344,26	233,71	4	2.606	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	344,26	233,71		2.606	
2.8	Xã Tân Bình	929,38	614,55	5	6.853	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	929,38	614,55		6.853	
2.9	Xã Xuân Bình	394,95	268,98	2	3.000	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	394,95	268,98		3.000	
2.10	Xã Xuân Hòa	584,00	415,64	1	4.635	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	584,00	415,64		4.635	
3	Huyện Như Thanh (Cộng đồng dân cư)	1.263,80	841,02	8	5.548	-
3.1	Xã Cán Khê	1.263,80	841,02	8	5.548	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.263,80	841,02		5.548	
4	Huyện Triệu Sơn (Cộng đồng dân cư)	965,68	705,11	5	4.651	-
4.1	Xã Bình Sơn	965,68	705,11	5	4.651	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	965,68	705,11		4.651	
5	Huyện Thọ Xuân (Cộng đồng dân cư)	1.173,66	775,01	4	5.112	-
5.1	Xã Xuân Phú	1.173,66	775,01	4	5.112	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	1.173,66	775,01		5.112	
6	Huyện Mường Lát (Cộng đồng dân cư)	38.247,49	31.428,68	84	4.244.645	-
6.1	Xã Mường Chan	2.499,02	2.049,88	8	276.849	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.499,02	2.049,88		12.451	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.499,02	2.049,88		30.837	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.499,02	2.049,88		22.130	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.499,02	2.049,88		22.364	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.499,02	2.049,88		189.068	
6.2	Xã Mường Lý	6.746,59	5.524,41	15	746.107	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.746,59	5.524,41		33.555	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.746,59	5.524,41		83.106	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.746,59	5.524,41		59.639	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	6.746,59	5.524,41		60.271	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	6.746,59	5.524,41		509.535	
6.3	Xã Nhi Sơn	1.569,19	1.236,35	6	166.977	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.569,19	1.236,35		7.509	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.569,19	1.236,35		18.599	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.569,19	1.236,35		13.347	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	1.569,19	1.236,35		13.489	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	1.569,19	1.236,35		114.033	
6.4	Xã Pù Nhi	2.910,38	2.373,16	11	320.510	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.910,38	2.373,16		14.414	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.910,38	2.373,16		35.701	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.910,38	2.373,16		25.620	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	2.910,38	2.373,16		25.891	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.910,38	2.373,16		218.885	
6.5	Xã Quang Chiêu	5.231,11	4.214,60	13	569.209	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.231,11	4.214,60		25.599	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.231,11	4.214,60		63.402	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.231,11	4.214,60		45.499	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.231,11	4.214,60		45.981	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	5.231,11	4.214,60		388.727	
6.6	Xã Tam Chung	7.021,90	5.883,34	8	794.583	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.021,90	5.883,34		35.735	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.021,90	5.883,34		88.506	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.021,90	5.883,34		63.514	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	7.021,90	5.883,34		64.187	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	7.021,90	5.883,34		542.641	
6.7	Xã Trung Lý	8.711,16	7.210,28	15	973.795	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	8.711,16	7.210,28		43.795	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	8.711,16	7.210,28		108.468	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	8.711,16	7.210,28		77.839	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	8.711,16	7.210,28		78.664	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	8.711,16	7.210,28		665.029	
6.8	TT Mường Lát	3.558,14	2.936,66	8	396.615	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.558,14	2.936,66		17.837	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.558,14	2.936,66		44.178	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.558,14	2.936,66		31.703	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	3.558,14	2.936,66		32.039	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	3.558,14	2.936,66		270.858	
7	Huyện Quan Hóa (Cộng đồng dân cư)	57.719,92	43.628,50	107	1.623.404	-
7.1	Xã Hiền Kiệt	4.626,33	3.540,56	7	123.534	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.626,33	3.540,56		21.505	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.626,33	3.540,56		53.262	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.626,33	3.540,56		38.222	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	130,11	102,23		1.115	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	130,11	102,23		9.429	
7.2	Xã Trung Sơn	5.534,63	4.287,76	7	345.152	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.534,63	4.287,76		26.043	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.534,63	4.287,76		64.503	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.534,63	4.287,76		46.289	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	5.534,63	4.287,76		46.780	
-	Lưu vực thủy điện Trung Sơn	2.288,58	1.751,40		161.538	
7.3	Xã Thành Sơn	3.906,56	3.004,12	8	99.540	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.906,56	3.004,12		18.247	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.906,56	3.004,12		45.192	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.906,56	3.004,12		32.431	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	453,31	336,38		3.670	
7.4	Xã Trung Thành	2.389,26	1.787,95	8	61.151	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.389,26	1.787,95		10.860	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.389,26	1.787,95		26.897	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.389,26	1.787,95		19.302	
-	Lưu vực thủy điện Thành Sơn	505,93	375,09		4.092	
7.5	Xã Nam Động	7.782,87	6.128,32	6	199.365	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	7.782,87	6.128,32		37.223	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	7.782,87	6.128,32		92.191	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	7.782,87	6.128,32		66.158	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	211,82	164,63		3.793	
7.6	Xã Nam Tiến	4.033,90	3.085,40	9	99.138	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.033,90	3.085,40		18.740	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.033,90	3.085,40		46.415	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.033,90	3.085,40		33.309	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	42,14	29,27		674	
7.7	Xã Hiền Chung	2.486,13	1.893,51	6	60.427	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.486,13	1.893,51		11.501	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.486,13	1.893,51		28.485	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.486,13	1.893,51		20.441	
7.8	Xã Nam Xuân	3.336,81	2.456,02	4	78.379	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.336,81	2.456,02		14.918	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.336,81	2.456,02		36.947	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.336,81	2.456,02		26.514	
7.9	Xã Phú Lệ	1.652,30	1.203,94	4	38.421	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.652,30	1.203,94		7.313	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.652,30	1.203,94		18.111	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.652,30	1.203,94		12.997	
7.10	Xã Phú Nghiêm	3.244,38	2.425,05	6	77.390	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.244,38	2.425,05		14.730	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.244,38	2.425,05		36.481	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.244,38	2.425,05		26.180	
7.11	Xã Phú Sơn	2.245,51	1.581,76	5	50.479	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.245,51	1.581,76		9.607	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.245,51	1.581,76		23.795	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.245,51	1.581,76		17.076	
7.12	Xã Phú Thanh	2.080,98	1.536,79	6	49.043	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.080,98	1.536,79		9.334	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.080,98	1.536,79		23.119	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.080,98	1.536,79		16.590	
7.13	Xã Phú Xuân	4.768,16	3.437,64	11	109.705	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.768,16	3.437,64		20.880	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.768,16	3.437,64		51.714	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.768,16	3.437,64		37.111	
7.14	Xã Thiên Phủ	4.440,11	3.402,28	7	108.577	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.440,11	3.402,28		20.665	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.440,11	3.402,28		51.182	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.440,11	3.402,28		36.729	
7.15	TT Hồi Xuân	5.191,99	3.857,40	13	123.101	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.191,99	3.857,40		23.429	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.191,99	3.857,40		58.029	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.191,99	3.857,40		41.643	
8	Huyện Quan Sơn (Cộng đồng dân cư)	55.906,59	44.662,16	91	1.897.365	-
8.1	TT Sơn Lư	4.001,04	3.471,63	10	179.899	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.001,04	3.471,63		21.086	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.001,04	3.471,63		52.225	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.001,04	3.471,63		37.478	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.462,39	2.999,84		69.110	
8.2	Xã Sơn Hà	2.393,49	1.991,61	6	109.440	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.393,49	1.991,61		12.097	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.393,49	1.991,61		29.961	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.393,49	1.991,61		21.500	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.393,49	1.991,61		45.882	
8.3	Xã Tam Lư	4.079,37	3.333,91	6	183.132	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.079,37	3.333,91		20.250	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.079,37	3.333,91		50.154	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.079,37	3.333,91		35.991	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.076,06	3.333,91		76.737	
8.4	Xã Tam Thanh	5.122,07	4.389,67	8	231.326	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.122,07	4.389,67		26.662	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.122,07	4.389,67		66.036	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.122,07	4.389,67		47.389	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	4.639,07	3.960,39		91.238	
8.5	Xã Trung Hạ	2.277,33	1.718,61	7	91.283	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.277,33	1.718,61		10.439	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.277,33	1.718,61		25.854	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.277,33	1.718,61		18.553	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.112,41	1.718,61		36.437	
8.6	Xã Trung Thượng	3.726,21	2.976,81	6	156.388	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	3.726,21	2.976,81		18.081	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	3.726,21	2.976,81		44.782	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	3.726,21	2.976,81		32.136	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3.355,58	2.664,71		61.389	
8.7	Xã Trung Tiến	2.520,86	1.970,11	7	107.642	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.520,86	1.970,11		11.966	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.520,86	1.970,11		29.637	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	2.520,86	1.970,11		21.268	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.487,70	1.943,34		44.770	
8.8	Xã Trung Xuân	4.167,78	3.344,27	6	153.150	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.167,78	3.344,27		20.313	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.167,78	3.344,27		50.310	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.167,78	3.344,27		36.103	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	2.534,83	2.015,15		46.424	
8.9	Xã Mường Mìn	5.832,87	4.868,68	5	155.374	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	5.832,87	4.868,68		29.572	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	5.832,87	4.868,68		73.242	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	5.832,87	4.868,68		52.560	
8.10	Xã Na Mèo	4.618,07	3.379,91	9	107.863	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.618,07	3.379,91		20.529	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.618,07	3.379,91		50.846	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	4.618,07	3.379,91		36.488	
8.11	Xã Sơn Điện	6.265,86	5.095,96	10	162.705	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	6.265,86	5.095,96		30.952	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	6.265,86	5.095,96		76.661	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	6.265,86	5.095,96		55.014	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	3,74	3,37		78	
8.12	Xã Sơn Thủy	10.901,64	8.120,99	11	259.165	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	10.901,64	8.120,99		49.326	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	10.901,64	8.120,99		122.168	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	10.901,64	8.120,99		87.670	
9	Huyện Bá Thước (Cộng đồng dân cư)	37.756,36	27.406,11	168	449.849	
9.1	Xã Ban Công	2.798,97	2.004,58	7	42.482	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.798,97	2.004,58		12.176	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.798,97	2.004,58		30.156	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	18,84	13,97		151	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
9.2	Xã Kỳ Tân	2.064,27	1.454,70	6	30.936	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.064,27	1.454,70		8.836	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.064,27	1.454,70		21.884	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	28,39	20,07		217	
9.3	Xã Thành Sơn	1.035,20	832,36	6	21.391	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.035,20	832,36		5.056	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.035,20	832,36		12.522	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	437,75	353,26		3.814	
9.4	Xã Thiết Kế	2.302,45	1.635,76	5	36.277	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.302,45	1.635,76		9.935	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.302,32	1.635,66		24.606	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	231,81	160,77		1.736	
9.5	Xã Ái Thượng	1.077,33	752,24	10	15.885	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.077,33	752,24		4.569	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.077,33	752,24		11.316	
9.6	Xã Diên Lư	415,35	279,51	6	3.585	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	415,35	279,51		1.698	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	184,17	125,44		1.887	
9.7	Xã Diên Quang	1.523,54	1.079,27	8	8.000	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.523,54	1.079,27		6.555	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	131,13	96,04		1.445	
9.8	Xã Cổ Lũng	976,09	688,68	9	14.543	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	976,09	688,68		4.183	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	976,09	688,68		10.360	
9.9	Xã Hạ Trung	2.678,00	2.009,83	7	42.442	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.678,00	2.009,83		12.208	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	2.678,00	2.009,83		30.235	
9.10	Xã Lương Nội	4.057,83	3.139,54	9	36.200	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.057,83	3.139,54		19.069	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.454,16	1.138,72		17.130	
9.11	Xã Lương Ngoại	1.583,88	1.167,23	7	16.874	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.583,88	1.167,23		7.090	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	862,90	650,41		9.784	
9.12	Xã Lũng Cao	957,93	719,12	7	15.186	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	957,93	719,12		4.368	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	957,93	719,12		10.818	
9.13	Xã Lũng Niêm	1.110,26	800,61	6	16.907	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.110,26	800,61		4.863	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.110,26	800,61		12.044	
9.14	Xã Thành Lâm	748,40	506,29	6	10.692	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	748,40	506,29		3.075	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	748,40	506,29		7.616	
9.15	Xã Thiết Ống	4.681,22	3.304,31	16	69.778	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	4.681,22	3.304,31		20.070	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	4.681,22	3.304,31		49.708	
9.16	TT Cảnh Nang	1.101,58	799,66	13	16.887	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.101,58	799,66		4.857	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.101,58	799,66		12.030	
9.17	Xã Văn Nho	1.269,55	925,88	7	19.552	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.269,55	925,88		5.624	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.269,55	925,88		13.928	
9.18	Xã Diên Hạ	2.280,03	1.728,39	8	10.498	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	2.280,03	1.728,39		10.498	
9.19	Xã Diên Thượng	1.940,02	1.373,51	5	8.343	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.940,02	1.373,51		8.343	
9.20	Xã Diên Trung	1.241,56	851,27	10	5.171	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.241,56	851,27		5.171	
9.21	Xã Lương Trung	1.912,90	1.353,37	10	8.220	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.912,90	1.353,37		8.220	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (Đồng)	Ghi chú
10	Huyện Cẩm Thủy (Cộng đồng dân cư)	4.952,14	3.585,81	23	21.780	
10.1	Xã Cẩm Lương	518,01	383,68	3	2.330	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	518,01	383,68		2.330	
10.2	Xã Cẩm Liên	1.376,45	985,03	5	5.983	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.376,45	985,03		5.983	
10.3	Xã Cẩm Quý	99,89	69,75	1	424	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	99,89	69,75		424	
10.4	Xã Cẩm Thành	1.736,45	1.264,07	7	7.678	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.736,45	1.264,07		7.678	
10.5	Xã Cẩm Thạch	1.221,34	883,28	7	5.365	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.221,34	883,28		5.365	
11	Huyện Thạch Thành (Cộng đồng dân cư)	258,43	198,37	1	1.205	
11.1	Xã Thạch Lâm	258,43	198,37	1	1.205	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	258,43	198,37		1.205	
12	Huyện Lang Chánh (Cộng đồng dân cư)	1.318,94	942,87	4	69.125	
12.1	Xã Lâm Phú	1.038,37	743,94	3	40.880	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	1.038,37	743,94		4.519	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	1.038,37	743,94		11.191	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	1.038,37	743,94		8.031	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	1.038,37	743,94		17.139	
12.2	Xã Trí Nang	280,57	198,93	1	28.245	
-	Lưu vực thủy điện Trí Nang	280,57	198,93		28.245	
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)	4.116,93	3.294,83		193.212	
1	Huyện Thường Xuân	2.136,23	1.709,90		155.307	
1.1	Xã Vạn Xuân	781,19	630,67		34.021	
*	UBND xã tạm quản lý	781,19	630,67		34.021	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	781,19	630,67		4.160	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	781,19	630,67		12.728	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	122,55	105,00		17.133	
1.2	Xã Lương Sơn	561,32	450,26		116.200	
*	UBND xã tạm quản lý	561,32	450,26		116.200	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	561,32	450,26		2.970	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	561,32	450,26		9.087	
-	Lưu vực thủy điện Cửa Đạt	523,68	419,85		68.506	
-	Lưu vực thủy điện Dốc Cáy	495,87	397,31		35.637	
1.3	Xã Xuân Cao	793,72	628,97		5.086	
*	UBND xã tạm quản lý	793,72	628,97		5.086	
-	Lưu vực thủy điện Bái Thượng	793,72	628,97		4.149	
-	Lưu vực thủy điện Xuân Minh	55,80	46,41		937	
2	Huyện Như Thanh	1.454,39	1.123,04		12.524	
2.1	Xã Xuân Thái	1.454,39	1.123,04		12.524	
*	UBND xã tạm quản lý	1.200,83	929,75		10.368	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	1.200,83	929,75		10.368	
*	Hộ gia đình ủy quyền cho UBND xã	253,56	193,29		2.155	
-	Lưu vực thủy điện Sông Mực	253,56	193,29		2.155	
3	Huyện Quan Sơn	526,31	461,89		25.381	
3.1	Xã Tam Lư	526,31	461,89		25.381	
*	UBND xã tạm quản lý	526,31	461,89		25.381	
-	Lưu vực thủy điện Cẩm Thủy 1	526,31	461,89		2.805	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 2	526,31	461,89		6.948	
-	Lưu vực thủy điện Bá Thước 1	526,31	461,89		4.986	
-	Lưu vực thủy điện Trung Xuân	526,31	461,89		10.641	

Biểu số II.3b
DỰ TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG KIỂM LÂM THỰC HIỆN QUY CHẾ PHỐI HỢP
TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Hạng mục công việc	Tổng cộng	Phân theo các đơn vị													Ghi chú
			Văn phòng CCKL	HKL Mường Lát	HKL Thường Xuân	HKL Quan Sơn	HKL Quan Hóa	HKL Bá Thước	HKL Như Xuân	HKL Như Thanh	HKL Lang Chánh	HKL Cẩm Thủy	HKL Thọ Xuân	HKL Thạch Thành	HKL Nông Cống	
	Tổng tiền	1.000.000	325.000	84.000	86.000	86.000	88.000	75.000	69.000	39.000	42.000	42.000	24.000	24.000	16.000	
1	Hỗ trợ thực hiện công tác bảo vệ rừng (rà soát trạng thái rừng, chủ rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực chi trả)	800.000	125.000	84.000	86.000	86.000	88.000	75.000	69.000	39.000	42.000	42.000	24.000	24.000	16.000	Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng; Chăm công ngoài giờ; khoán xăng xe, phòng ngủ, phụ cấp lưu trú; Bảng kê, chứng từ thanh toán
2	Tập huấn các văn bản quy phạm liên quan đến chính sách bảo vệ, phát triển rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng	200.000	200.000													Chi thuê hội trường, market, thiết bị giảng dạy; Phô tô tài liệu; Tiễn nước uống và giải khát giữa giờ; Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham gia tập huấn; Phòng nghỉ cho đại biểu tham gia tập huấn ...vv

*** Ghi chú:** Trên cơ sở kinh phí được giao và thực tế, các đơn vị lập dự toán chi tiết trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Biểu số II.3c
DỰ TOÁN CHI TIẾT
TUYÊN TRUYỀN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Ban hành Đơn giá sản xuất chương trình Phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (10%)	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				266.899	3.178	270.076	
I	Tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hoá				34.633	2.507	37.140	
1	Chi phí sản xuất, biên tập phóng sự tài liệu thời lượng 05 phút (số lượng: 01 phóng sự)	CT	1	6.587	6.587	659	7.246	Căn cứ QĐ 426/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 - Mã hiệu TH 01.03.03.05.00 - Phóng sự tài liệu 5 phút
2	Chi phí khác				9.564		9.564	Áp dụng định mức theo Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
-	Phụ cấp lưu trú (04 người x 03 ngày)	Người/ngày	12	200	2.400		2.400	
-	Khoản tiền thuê phòng nghỉ (04 người x 02 đêm)	Người/đêm	8	300	2.400		2.400	
-	Xăng xe ô tô đi thực hiện ngoài thực địa tại các huyện thuộc lưu vực chi trả DVMTR (18 lít/100km x 1200km).	Lít	216	22	4.764		4.764	
2	Chi phí phát sóng phóng sự tài liệu thời lượng 5 phút trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thanh Hóa (05 lần)	Lần	5	3.544	17.720	1.772	19.492	Căn cứ QĐ 426/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 - Mã hiệu TH 01.03.03.05.00 - Phóng sự tài liệu 5 phút
3	Cập nhật chương trình truyền hình lên mạng Internet	Lần	1	762	762	76	838	Căn cứ QĐ 426/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 - Mã hiệu TH 01.03.14.00.00 - Chương trình truyền hình trên mạng Internet 5 phút
II	Tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên hệ thống loa phát thanh các xã thuộc lưu vực chi trả DVMTR				232.266	671	232.937	
1	Biên tập, sản xuất, phát thanh phóng sự thời lượng 05 phút (số lượng: 01 phóng sự)				93.452	189	93.641	
a	Chi phí sản xuất, biên tập	CT	1	1.892	1.892	189	2.081	Căn cứ QĐ 426/QĐ-UBND ngày

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng (10%)	Thành tiền	Ghi chú
								10/02/2025 - Mã hiệu TH 11.01.00.01 - Phóng sự chính luận 5 phút
b	Chi phí khác				7.560		7.560	Áp dụng định mức theo Nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
-	<i>Phụ cấp lưu trú (03 người x 03 ngày)</i>	<i>Người/ngày</i>	9	200	1.800		1.800	
-	<i>Khoản tiền thuê phòng nghỉ (03 người x 02 đêm)</i>	<i>Người/đêm</i>	6	300	1.800		1.800	
-	<i>Xăng xe ô tô đi thực hiện ngoài thực địa tại các huyện thuộc lưu vực chi trả DVMTR (18 lít/100km x 1000km)</i>	<i>Lít</i>	180	22	3.960		3.960	
c	Chi phí phát thanh trên hệ thống loa phát thanh tại các xã thuộc lưu vực có diện tích chi trả DVMTR lớn (80 xã*03 tháng*01 lần/tháng)	Lần	240	350	84.000		84.000	Căn cứ Báo giá của Trung Tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các huyện
2	Biên tập, sản xuất, phát sóng kịch truyền thanh thời lượng 15 phút (số lượng: 01 chương trình)				138.814	481	139.295	
a	Chi phí sản xuất, biên tập	CT	1	4.814	4.814	481	5.295	Căn cứ QĐ 426/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 - Mã hiệu TH.18.00.00.01 - Biên tập kịch truyền thanh 15 phút
b	Chi phí thuê diễn viên, đạo cụ âm thanh, tiếng động	CT	1		14.000		14.000	Căn cứ tình hình thực tế
-	<i>Diễn viên (luyện tập, thu thanh)</i>	<i>Gói</i>	1	12.000	12.000		12.000	
-	<i>Đạo cụ (mua sắm/thuê mượn, thu thanh)</i>	<i>Gói</i>	1	2.000	2.000		2.000	
c	Chi phí phát thanh trên hệ thống loa phát thanh tại các xã thuộc lưu vực có diện tích chi trả DVMTR lớn (80 xã*03 tháng*01 lần/tháng)	Lần	240	500	120.000		120.000	Căn cứ Báo giá của Trung Tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các huyện

Phụ biểu số II.4

DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY BAN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2025

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị quyết 64/2017/NĐ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU	3.398.830	
-	Từ nguồn thu DVMTR năm 2025 (Bao gồm lãi tiền gửi bổ sung chi hoạt động quản lý)	3.248.830	
-	Kinh phí quản lý năm 2024 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2025 (Nội dung chi không thường xuyên chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2024, chuyển sang kế hoạch năm 2025 thực hiện)	150.000	
B	DỰ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BỘ MÁY BAN QUẢN LÝ QUỸ	3.398.830	
I	Chi thường xuyên	3.019.530	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.360.208	Giao Giám đốc Ban quản lý Quỹ phê duyệt dự toán chi tiết theo cơ chế tự chủ tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lệ đối với quyết định của mình
1.1	Phụ cấp Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát quỹ	129.168	
1.2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định cho cán bộ Ban quản lý Quỹ	1.531.040	
1.3	Dự kiến tiền lương và chính sách cán bộ	700.000	
2	Chi quản lý hành chính	209.322	
3	Chi hoạt động nghiệp vụ	450.000	
3.1	Chi kiểm tra, giám sát tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh	270.000	
3.2	Chi phí dịch vụ ủy thác Bưu điện chi trả tiền DVMTR	180.000	
II	Chi không thường xuyên	379.300	
1	Rà soát, kiểm tra biến động về chủ rừng, diện tích, trạng thái rừng làm cơ sở xác định diện tích cung ứng và diện tích được chi trả quy đổi theo hệ số K cho các chủ rừng năm 2024	169.300	Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về chi trả DVMTR tại các tỉnh bạn	150.000	Theo quy định của pháp luật hiện hành

Phụ biểu số II.5
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THỰC HIỆN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ

TT	Tên Nhà máy	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Lưu vực lấy nguồn nước	Năm hoạt động	Địa chỉ nhà máy	Ghi chú
	Danh sách các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch						
1	Nhà máy nước sạch Điền Quang	UBND xã Điền Quang	600 m ³ /ngày đêm	Thác Muồn	2024	Thôn Mười, xã Điền Quang, huyện Bá Thước	
2	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, Thành Tâm và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	Công ty Cổ phần Xây dựng Tiến Đạt	3500 m ³ /ngày đêm	Hồ Ba Cầu	09/2024	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	
3	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	2000 m ³ /ngày đêm	Sông Lò	2024	Thị trấn Sơn Lư và các xã lân cận	